

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐIỆN BIÊN****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Số: 20/2009/QĐ-UBND

*Điện Biên Phủ, ngày 22 tháng 12 năm 2009***QUYẾT ĐỊNH****Về việc ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản Quy phạm pháp luật của HĐND- UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-NP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/07/2007 của Chính Phủ;

Căn cứ Thông tư số 80/2005/TT-BTC ngày 15/9/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn tổ chức mạng lưới thống kê về điều tra khảo sát giá đất, thống kê báo cáo giá các loại đất theo quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP của Chính;

Căn cứ Nghị quyết số 178/NQ-HĐND ngày 11/12/2009 của HĐND tỉnh Điện Biên về việc thông qua bảng giá các loại đất, qui định thực hiện bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên năm 2010;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường,

**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Ban hành Bảng giá các loại đất và quy định áp dụng Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Điện Biên, như phụ lục chi tiết kèm theo.**Điều 2.** Phạm vi áp dụng.

1. Bảng giá các loại đất quy định tại Điều 1 dùng để làm căn cứ:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất.

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai 2003.

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai 2003.

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật.

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai 2003.

g) Tính giá trị bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Bảng giá đất quy định tại Điều 1 không áp dụng cho các trường hợp sau:

a) Giá đất đấu giá, giá đất đấu thầu đối với các tổ chức, cá nhân trong nước.

b) Giá đất đấu giá, giá đất đấu thầu và giá cho thuê đất đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc Công ty có vốn đầu tư nước ngoài.

**Điều 3.** Giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Kiểm tra việc thực hiện giá đất của các cấp, các ngành; chủ trì phối hợp với các ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức việc thực hiện bảng giá đất theo quy định.

2. Trình UBND tỉnh điều chỉnh giá đất khi có biến động lớn về giá đất do đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, quy hoạch đô thị, khu thương mại du lịch, khu công nghiệp theo quy định hiện hành.

3. Xác định lại giá đất trong một số trường hợp cụ thể khi thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất quy định tại Điều 11 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ tái định cư.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2010. Các Quy định trước đây trái với Quyết định này đều bị bãi bỏ.

Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
CHỦ TỊCH**

**Đinh Tiên Dũng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

**QUY ĐỊNH  
KHI ÁP DỤNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT**

*(Kèm theo Quyết định số 20/2009/QĐ-UBND ngày 22/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)*

**I. Giá đất của các huyện, thị xã, thành phố phân thành 02 nhóm, 06 loại, 04 hạng như sau:**

**1. Nhóm đất nông nghiệp:**

- 1.1. Đất trồng cây hàng năm
- 1.2. Đất nuôi trồng thủy sản.
- 1.3. Đất trồng cây lâu năm.
- 1.4. Đất lâm nghiệp.
  - a) Đất rừng sản xuất.
  - b) Đất khoanh nuôi bảo vệ.
  - c) Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

**2. Nhóm đất phi nông nghiệp:**

- 2.1. Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị.
- 2.2. Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn.

**II. Đất của các huyện, thị xã, thành phố phân thành 04 vị trí, 03 khu vực và 04 hạng:**

**1. Vị trí:**

**a) Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị :**

**- Vị trí 1:**

+ Đối với đất ở của các hộ gia đình, cá nhân được xác định độ dài chiều sâu thửa đất cách chỉ giới đường giao thông tối đa là 20m;

+ Đối với đất của các tổ chức chỉ xác định thành một vị trí, để tính chung cho cả toàn bộ khuôn viên thửa đất (không hạn chế độ dài, chiều sâu thửa đất cách chỉ giới giao thông) giá đất để tính tiền thuê đất, xác định giá trị đất vào giá trị tài sản được xác định theo vị trí mặt tiền công sở.

**- Vị trí 2:**

Diện tích đất ở của các hộ gia đình, cá nhân có cùng khuôn viên đất của vị trí 1 mà có độ dài chiều sâu thửa đất lớn hơn 20m (từ trên 20 trở đi đến mét thứ 40) của từng đoạn đường nêu trên được xác định giá đất của vị trí 2.

**- Vị trí 3:**

Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 2 của các đoạn đường ngõ nêu trên, không được quy hoạch là đường phố, không có tên trong bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị, nối từ trục đường có vị trí 1 vào các khu dân cư, có độ dài đoạn ngõ cách chỉ giới đường giao thông từ trên mét thứ 40 đến mét thứ 60.

**- Vị trí 4:**

Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 3 của các đoạn đường ngõ nêu trên, không được quy hoạch là đường phố, không có tên trong bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị, nối từ trục đường có vị trí 1 vào các khu dân cư, có độ dài đoạn ngõ cách chỉ giới đường giao thông từ mét thứ 60 trở lên.

\* Trường hợp trên cùng một đoạn đường, các khuôn viên thửa đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền các trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên nhưng có chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường thì áp dụng việc xác định vị trí như sau:

- Các khuôn viên thửa đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền của trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có cùng mặt bằng với mặt đường hoặc có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường dưới 2m xác định là vị trí 1.

- Các khuôn viên thửa đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền của trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường từ 2m đến 3m xác định là vị trí 2.

- Các khuôn viên thửa đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền các trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường trên 3m xác định là vị trí 3.

**b) Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn:**

**- Khu vực:**

+ **Khu vực 1:** Là khu vực áp dụng cho trung tâm các xã, các bản bám trục đường giao thông (QL, tỉnh lộ), khu đầu mối giao thông, khu thương mại, khu vực ven đô thị, có điều kiện sản xuất và kinh doanh thuận lợi.

+ **Khu vực 2:** Là khu vực áp dụng cho trung tâm *các bản vùng thấp* bám trục đường giao thông liên xã liên bản, có điều kiện sản xuất và kinh doanh thuận lợi kém thuận lợi hơn khu vực 1.

+ **Khu vực 3:** Là khu vực áp dụng cho trung tâm *các bản vùng cao* bám trục đường giao thông liên xã liên bản, có điều kiện sản xuất và kinh doanh kém thuận lợi hơn khu vực 2.

**- Vị trí của các khu vực:**

+ **Vị trí 1:** Là vị trí bám trục đường giao thông của mỗi khu vực quy định nêu trên, có cùng một khuôn viên thửa đất có chiều sâu cách chỉ giới đường giao thông tối đa là 30 mét. Các trường hợp đất giáp mặt đường nhưng có độ sâu hoặc độ cao dưới 2m thì xác định là vị trí 1, từ 2m đến 3m thì xác định là vị trí 2, trên 3m thì xác định là vị trí 3.

+ Đối với đất của các tổ chức chỉ xác định một vị trí cho toàn bộ khuôn viên thửa đất (không hạn chế độ dài, chiều sâu thửa đất cách chỉ giới đường giao thông)

Giá đất để tính tiền thuê đất, xác định giá trị đất vào giá trị tài sản được xác định theo vị trí mặt tiền công sở.

+ **Vị trí 2:** Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 1 của mỗi khu vực quy định nêu trên, có cùng một khuôn viên thửa đất có chiều sâu cách chỉ giới đường giao thông từ trên mét thứ 30 đến mét thứ 60.

+ **Vị trí 3:** Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 2 của mỗi khu vực quy định nêu trên, có cùng một khuôn viên thửa đất có chiều sâu cách chỉ giới đường giao thông từ trên mét thứ 60 đến mét thứ 90.

+ **Vị trí 4:** Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 4 và các vị trí còn lại của mỗi khu vực quy định nêu trên.

**2. Hạng đất:** ( việc phân hạng đất áp dụng theo quy định hiện hành của Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp )

**2.1. Đất nông nghiệp:**

- Hạng 3
- Hạng 4
- Hạng 5
- Hạng 6

**2.2. Đất lâm nghiệp:** tính chung một hạng cho toàn huyện (gồm đất rừng sản xuất; đất rừng khoanh nuôi bảo vệ ; đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng ).

**III. Việc áp dụng bảng giá của từng loại đất như sau:**

**Đối với đất hiện đang quản lý và sử dụng của các cá nhân và tổ chức:**

Thực hiện áp dụng bảng giá đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị; đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn để thực hiện các nghĩa vụ tài chính với nhà nước, thực hiện theo dõi và hạch toán giá trị đất vào giá trị tài sản của nhà nước được quy định như sau:

1. Việc xác định giá đất ở bằng (=) 100% giá đất được quy định tại bảng giá đất ở, đất phi nông nghiệp khác theo đường phố tương ứng.

2. Việc xác định giá đất SXKD bằng (=) 70% giá đất được quy định tại bảng giá đất ở, đất phi nông nghiệp khác theo đường phố tương ứng. **Quy định này không áp dụng đối với các hộ sử dụng đất ở vào mục đích SXKD.**

3. Việc xác định giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp bằng (=) 70% giá đất được quy định tại bảng giá đất ở, đất phi nông nghiệp khác theo đường phố tương ứng.

4. Việc xác định giá đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất sử dụng vào các mục đích công cộng, đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa và đất phi nông nghiệp khác bằng (=) 50% giá đất tại bảng giá đất ở, đất phi nông nghiệp khác được quy định theo đường phố tương ứng.

**IV. Đối với việc giao mới đất ở, đất SXKD cho các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức:**

1. Việc giao mới đất ở cho các hộ gia đình, cá nhân không thông qua hình thức đấu giá cũng thực hiện theo quy định tại điểm 1- Mục III nêu trên.

2. Việc giao mới đất SXKD cho các hộ gia đình và tổ chức để thực hiện thuê đất không thông qua hình thức đấu giá cũng thực hiện theo quy định tại điểm 2- Mục III nêu trên.

**V. Một số điểm cần lưu ý khi thực hiện giá đất.**

1. Những dự án Nhà nước thực hiện cải tạo mặt bằng, xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng đô thị để thực hiện giao đất có thu tiền sử dụng đất cho các hộ gia đình; chi phí này được phân bổ để thu ngoài giá đất xác định là khoản thu tiền đầu tư hạ tầng.

2. Xử lý các trường hợp đã giao đất thuộc diện phải nộp tiền sử dụng đất nhưng chưa nộp hoặc đã nộp một phần.

a) Trường hợp chưa nộp phải nộp theo mức giá mới điều chỉnh.

b) Trường hợp đã nộp một phần: trên cơ sở số tiền đã nộp để xác định là diện tích đã nộp. Diện tích còn lại xác định là chưa nộp, phải nộp theo mức giá mới điều chỉnh.

3. Đối với những phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt từ trước ngày 31/12/2009 áp dụng như sau:

a) Đối với những phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được Nhà nước bố trí vốn và bố trí đất tái định cư nhưng các đối tượng được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư không nhận tiền, không nhận đất tái định cư thì giữ nguyên mức giá đã được phê duyệt, không được điều chỉnh theo khung giá đất mới có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2010.

b) Đối với những phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Nhà nước chưa bố trí vốn, chưa bố trí đất tái định cư thì được điều chỉnh theo bảng giá đất mới có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2010 như sau:

- Trường hợp diện tích đất bị thu hồi (năm 2009) có giá thấp hơn giá đất năm 2010 thì tính theo giá đất năm 2010.

- Trường hợp diện tích đất bị thu hồi (năm 2009) có giá cao hơn giá đất mới năm 2010 thì được giữ nguyên mức giá đó, không phải điều chỉnh theo giá đất mới năm 2010.

c) Trường hợp những phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đang thực hiện dở dang chuyển tiếp của năm 2009 và năm 2010 mà Nhà nước đã bố trí vốn, đang chi trả tiền, đang bố trí đất tái định cư thì thực hiện như sau:

- Nếu tại thời điểm trả tiền bồi thường mà giá đất cao hơn giá đất tại thời điểm quyết định thu hồi thì bồi thường theo giá đất tại thời điểm trả tiền bồi thường;

- Nếu tại thời điểm trả tiền bồi thường mà giá đất thấp hơn giá đất tại thời điểm quyết định thu hồi thì bồi thường theo giá đất tại thời điểm quyết định thu hồi;

4. Đối với phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã có quyết định thu hồi đất trước ngày 01/01/2010 nhưng đến ngày 01/01/2010 chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì áp dụng theo bảng giá đất năm 2010.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
CHỦ TỊCH**

**Đinh Tiến Dũng**

**BẢNG 1: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ NĂM 2010**

(Kèm theo Quyết định số 20/2009/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh Điện Biên)

**BIỂU 1: ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI ĐÔ THỊ**

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

STT	Phân loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
<b>1</b>	<b>Đường 7/5</b>				
	Đoạn từ ngã ba Hải Quan đến ngã ba rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh, đối diện bên kia đường hết đất nhà ông Nguyễn Văn Trận số nhà 768.	11.000	6.000		
	- Đoạn từ ngã rẽ vào trụ sở phường Tân Thanh, đến ngã ba rẽ vào đường trường chinh, đối diện bên kia đường đến hết nhà ông Nguyễn Văn Tân số nhà 650.	9.500	4.500		
	- Đoạn từ ngã rẽ vào đường Trường Chinh đến ngã ba rẽ vào BQLDA chuyên ngành XD, đối diện bên kia đường đến hết KS Mường Thanh.	8.500	3.500		
	- Đoạn từ ngã ba Hải quan đến hết cầu xi măng trắng (giáp địa phận phường Nam Thanh)	9.500	4.000		
	- Đoạn từ cầu xi măng trắng (giáp phường Nam thanh) đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà ông Đinh Văn Tấn.	8.400	4.000		
	- Đoạn còn lại đến hết địa phận Thành phố (đến cầu bản Ten)	7.000	3.000		
	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào BQLDA chuyên ngành XD đến hết chợ trung tâm II	6.000	3.500	1.500	
	- Đoạn từ cuối chợ trung tâm II đến ngã ba đường rẽ vào nhà máy nước	4.800	2.500	1.500	
	- Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào nhà máy nước đến cầu Huổi phạ	2.800	1.500	800	
	- Đoạn từ cầu Huổi phạ đến công ty XD Thủy lợi	1.300	800	400	250

	- Đoạn từ công ty XD thủy lợi (thác bay) đến hết địa giới Thành phố ĐBP	1.000	600	400	200
<b>2</b>	<b>Đường Trần Đăng Ninh</b>				
	- Đoạn từ ngã ba Hải quan đến cầu Thanh Bình	11.000	5.000		
	- Đoạn từ cầu Thanh bình đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ (bên xe khách Thành phố ĐBP)	8.000	3.500		
<b>3</b>	<b>Đường Trường Chinh</b>				
	- Đoạn tiếp giáp 7/5 đến đường rẽ vào trường PTDT nội trú tỉnh, đối diện bên kia đường đến hết đất nhà ông Phạm Q Mạnh số nhà 67	7.000	3.500		
	- Đoạn từ đường rẽ vào trường PTDT nội trú tỉnh đến ngã tư trường tiểu học HN-ĐBP	5.000	2.500		
<b>4</b>	<b>Đường Nguyễn Hữu Thọ</b>				
	Đoạn đường từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến cổng sân bay.	5.000	2.500		
	- Đoạn từ cổng sân bay đến hết đường 32m (C13)	4.000	2.000		
	Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến hết đất kho công ty vật tư nông nghiệp (về phía cầu Mùng Thanh cũ).	4.500	1.800		
	Đoạn từ hết đất kho Vật tư nông nghiệp đến ngã ba đường rẽ ra cầu A1.	3000	1500	800	
<b>5</b>	<b>Đường Nguyễn Chí Thanh:</b>				
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã tư đường Bế Văn Đàn.	7.000	4.000		
	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Bế Văn Đàn đến ngã ba đường ra cầu A1.	6.000	2.500		
<b>6</b>	<b>Đường Bế Văn Đàn</b>				
	- Ngã ba đường 7/5 (chi nhánh NH phát triển) đến hết đất cầu Mùng Thanh cũ (ngã ba đường rẽ ra cầu A1)	7000			
<b>7</b>	<b>Đường cầu A1 mới</b>				

	Đoạn tiếp giáp đường 7/5 (Ngã tư rập chiếu bóng) đến cầu A1	7.000	3.500		
<b>8</b>	<b>Đường Nguyễn Chí Thanh, 15m sau Bảo tàng:</b> Đoạn từ đường ra cầu A1 đến ngã tư đường ra đường 7/5	3.000	1.500	800	400
<b>9</b>	<b>Đường cạnh bảo tàng ĐBP:</b> Đoạn từ ngã ba đường 7/5 đến tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh ( <i>đường 15m sau bảo tàng</i> )	3.500	1.500	800	400
<b>10</b>	<b>Đường Hoàng Văn Thái</b>				
	- Tiếp giáp đường 7/5 (Ngã tư nghĩa trang A1) đến ngã tư trường HN-ĐBP	5.000	2.500		
<b>11</b>	<b>Đường nối từ ngã ba đường Hoàng Văn Thái:</b> (Tòa án tỉnh) đến đường H.C.Chất (ngã tư công tỉnh đội)	4.500	2.000		
<b>12</b>	<b>Đường Hoàng Công Chất</b>				
	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường 7/5 đến ngã tư trường HN-ĐBP	5.000	2.500		
	- Đoạn từ ngã tư trường HN-ĐBP đến ngã ba rẽ vào tỉnh đội, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 333 (ông liên Hà)	3.500	2.000		
	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào công Tỉnh Đội đến công trường CĐ Sư Phạm Điện Biên.	4.500	2.000	1.000	500
	- Đoạn tiếp từ công trường CĐ Sư Phạm Điện Biên đến ngã ba rẽ vào đường 22,5m ( <i>Hết địa phận phường Mường Thanh</i> ).	4.000	1.500	800	400
	- Đoạn tiếp giáp địa phận phường Mường Thanh đến đường rẽ vào công bệnh viện Đa khoa tỉnh.	3.000	2.000	1.000	500
	- Đoạn từ công bệnh viện Đa khoa tỉnh đến hết trường Cao Đẳng y tế	2.400	1.000		
	- Đoạn từ giáp đất trường Cao Đẳng y tế đến hết đất bản Noong bua.	1.500	750	400	250
<b>13</b>	<b>Đường 22,5m:</b> Đoạn tiếp giáp đường Hoàng công Chất đến bờ nương qua trường Him lam Noong bua.	2000			
<b>14</b>	<b>Đường Lê Trọng Tấn</b>				

	- Đoạn từ ngã ba đường 7/5 (Cạnh công ty thương nghiệp Điện Biên) đến hết mương thoát nước (chân dốc Ta Pô)	8.000	4.500		
	- Đoạn từ mương thoát nước (chân dốc Ta Pô) đến trung đoàn 82	1.800	1.000		
<b>15</b>	<b>Đường sau chợ trung tâm I</b>				
	- Đoạn từ ngã tư đường Lê Trọng Tấn đến công phụ trung tâm Thương Mại Thành Phố.	3.500	1.800		
	- Đoạn từ công phụ trung tâm Thương mại Thành phố đến hết đất công trường 06 cũ.	1.800	1.000		
	- Đoạn từ ngã tư đường Lê trọng tấn rẽ vào đường sau khách sạn Công đoàn	1.800	1000		
<b>16</b>	<b>Đường 27m:</b> Đoạn tiếp giáp đường Trường Chinh đến tiếp giáp đường 3m	4.000	1.200		
<b>17</b>	<b>Đường 13m:</b> Nối tiếp đường 27m (Sau trường sư phạm) tiếp giáp đường Sùng pháí sinh	2.000	1.200	800	
<b>18</b>	<b>Đường Tôn thất Tùng</b>				
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái (từ đất của TTPC-BHXX) đến công phụ Tỉnh đội	3.000	1.500		
<b>19</b>	<b>Quốc lộ 12 (từ đầu khu ký ốt C13 đến hết địa phận Thành phố)</b>				
	Khu ký ốt C13 đến cầu xi măng	2.000	1.000	600	
	- Đoạn từ cầu xi măng đến hết địa phận Thành phố (mương đò ĐL) trừ đất ruộng.	1.500	800	400	
<b>20</b>	<b>Đường Lò Văn Hặc</b>				
	- Đoạn ngã ba đường Trần Đăng Ninh đến ngã tư thứ nhất	3.500			
	- Đoạn tiếp giáp ngã tư thứ nhất đến hết đường Lò Văn Hặc	2.500	1.500		
<b>21</b>	<b>Đường Trần Văn Thọ</b>				

	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 7/5 (Cạnh Công An tỉnh) đến công nhà máy bê tông	3.000	1500		
<b>22</b>	<b>Đường 13/3</b>				
	- Từ ngã ba đường Trần Văn Thọ rẽ về phía nhà ông Bùi Văn Mác đến hết đường rải thảm nhựa và về phía hết đất bộ chỉ huy biên phòng tỉnh, đối diện là hết đất nhà ông Hợp.	2.500	1.000		
<b>23</b>	<b>Đường 10,5m cạnh UBND tỉnh</b>				
	- Đoạn từ ngã ba đường 7/5 vào sân vận động + 2 nhánh bao quanh SVĐ	2400	1200		
<b>24</b>	<b>Đường cạnh Quảng trường UBND tỉnh</b>				
	Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 7/5 (trụ sở cựu chiến binh tỉnh) đến ngã ba cắt đường Phan Đình Giót	3.500	2.000		
<b>25</b>	<b>Đường Phan Đình Giót</b>				
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 7/5 cạnh Khách sạn HN-ĐBP đến ngã ba hết đất khu tập thể ngân hàng	2.500	1.000		
	- Đoạn từ ngã ba đường Phan Đình Giót đến ngã ba đường cạnh Quảng trường UBND tỉnh Điện Biên (sau khách sạn HN-ĐBP)	2.500			
<b>26</b>	<b>Đường Trần Can</b>				
	- Đoạn tiếp giáp đường 7/5 đến ngã ba thứ nhất	4.000	2.000		
	- Đoạn từ ngã ba thứ nhất đến ngã ba khu tập thể ngân hàng, bên phải đường đến hết đất nhà ông Phạm Văn Huỳnh (khu tập thể ngân hàng)	3.000	1.500		
<b>27</b>	<b>Đường trước chợ trung tâm III:</b> Đoạn từ ngã ba đường Trường Chinh đến ngã ba tập thể ngân hàng	4.000	2.000		
<b>28</b>	<b>Các đường nhánh nối từ 7/5 sang đường Nguyễn Chí Thanh</b> (trừ đường ra cầu A1-đường Bế Văn Đàn ra cầu Mường Thanh cũ)	2.400	1200		

<b>29</b>	<b>Đường Tô Vĩnh Diện</b>				
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 7/5 (đối diện là công an tỉnh) đến hết nghĩa trang Him lam	2.400	1.500	800	400
	Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Tô Vĩnh Diện đến ngã ba rẽ vào trung tâm cai nghiện cũ.	900	500	300	250
	Đoạn từ ngã ba rẽ vào trung tâm cai nghiện cũ đến trụ sở phường Noong bua.	800	400	250	150
<b>30</b>	<b>Đường Sùng Phái Sinh</b>				
	- Đoạn từ ngã ba đường 7/5 đến đường rẽ vào trại cá, đối diện bên kia đường đến hết đất Chi nhánh điện Thành phố	2.000	1.000	600	350
	Đoạn còn lại đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất.	1.500	800	500	300
<b>31</b>	<b>Đường xí nghiệp gạch:</b> Đoạn tiếp giáp đường 7/5 (ngã ba công ty cổ phần Môi trường Đô thị - Xây dựng đến công ty cổ phần Vật liệu xây dựng),	1.500	700	350	
	Đường vào TTTDDT: Đoạn tiếp giáp 7/5 cạnh khách sạn Mừng thanh đến hết đất kho xăng	1.400	700	350	
<b>32</b>	<b>Đường rẽ vào trại 1 cũ</b>				
	- Đoạn từ ngã ba đường 7/5 đến cầu xi măng thứ nhất	3.000	1.400		
	- Đoạn từ cầu xi măng thứ nhất đến bờ mương	1.800	900	600	300
<b>33</b>	<b>- Đường đi cầu treo C4:</b> Đoạn từ ngã ba đường 7/5 cạnh cây xăng C4 đến cầu treo C4	2.800	1.500	800	400
<b>34</b>	<b>- Các đường nhánh còn lại nối từ đường Trường chinh đến các đường khác</b>				
	- Các đường đã XD hạ tầng kỹ thật	1.500	800	400	
	- Các đường chưa XD hạ tầng kỹ thật	1.000	600	300	

35	<b>Đường đi vào xã Thanh Lương:</b> Đoạn từ ngã tư cầu Mường Thanh cũ đến hết địa phận Thành phố (trừ đất trồng cây lâu năm, do công ty cây công nghiệp quản lý)	2.000	1.000	600	
36	<b>Đường Hòa Bình</b>				
	- Đoạn từ ngã ba đường 7/5 đến hết trụ sở phường Tân thanh.	2.000	1.000	600	
	- Đoạn còn lại đến cổng trường dân tộc nội trú	1.500	750	350	
37	<b>Đường vào trường Chính trị:</b> Đoạn từ ngã tư đường Hoàng Công Chất đến hết địa giới trường Chính trị	1.500	500		
38	<b>Đường vào C13</b>				
	- Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 12(cầu xi măng) đến cổng phòng khám đa khoa khu vực	1.000	500	300	150
	- Đoạn từ phòng khám đa khoa khu vực đến cầu máng C8	750	350	150	100
	- Các đường đã XD cơ sở hạ tầng kỹ thuật phố 1,2,	750	350	150	100
39	<b>Đường 17,5m dài 600m cạnh mương Him Lam:</b> Đoạn từ ngã ba đường 7/5 rẽ vào đến đầu ô đất, lô đất F2,	1.900			
40	<b>Đường 10m dài 600m song song với đường 17,5m:</b> Đoạn từ ngã ba đường 7/5 rẽ vào đến hết đất nhà trẻ,	1.500			
	<b>Đường 16m:</b> Đoạn từ đầu lô đất F2 đến hết lô đất F2,	1.300			
	<b>Đường 10m:</b> Đoạn từ hết đất nhà trẻ song song với đường 16m đến hết đất lô F1,	1.200			
41	<b>- Các đường còn lại tiếp giáp đường 7/5 đến các đường khác.</b>				
	- Các đường tiếp giáp đường 7/5 vào các khu dân cư đã có đường khổ rộng 7m trở lên được quy hoạch thành đường phố chưa được xây dựng hạ tầng kỹ thuật.	1.200	600	300	150
	- Các đường tiếp giáp đường 7/5 vào các khu dân cư có khổ rộng dưới 7m (là đường nhựa hoặc bê tông).	1.200	600	300	150

	- Các đường tiếp giáp đường 7/5 vào các khu dân cư có khổ rộng dưới 7m (Chưa được xây dựng hạ tầng kỹ thuật).	900	500	250	100
<b>42</b>	<b>Các đường còn lại trong khu dân cư.</b>				
	- Đường đi nghĩa trang Hòa Bình: Đoạn tiếp giáp đường Sùng Phái Sinh đến chân dốc nghĩa trang Hòa Bình.	900	350	250	150
	- Các đường có khổ rộng 10m tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh, Đường Nguyễn Hữu Thọ phường Thanh Bình.	2.000			
	- Các đường quy hoạch trong khu dân cư có khổ rộng 7m trở lên đến dưới 15m đã xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật.	1500	800	400	250
	- Các đường quy hoạch trong khu dân cư có khổ rộng 15m trở lên đã xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật.	1600	900	500	300
	- Các đường có khổ rộng từ 3m đến dưới 5m (Đường bê tông).	850	400	300	150
	- Các đường có khổ rộng từ 5m đến dưới 7m (Đường bê tông).	1000	500	400	300
	- Các đường có khổ rộng từ 7m đến dưới 10m là đường đất, cấp phối được quy hoạch là đường phố chưa được xây dựng hạ tầng kỹ thuật, chưa nêu ở trên.	1000	500	300	150
	- Các đường có khổ rộng từ 3m đến dưới 5m (đường đất, cấp phối)	700	350	200	100
	- Các đường có khổ rộng từ 5m đến dưới 7m (đường đất, cấp phối)	850	400	300	200
	- Các đường bê tông còn lại dưới 3m	700	350	200	100
	- Các đường đất còn lại dưới 3m	600	300		
<b>43</b>	<b>Các tuyến đường trong khu quy hoạch tái định cư thủy điện Sơn La tại phường Noong Bua.</b>				
	- Đường có khổ rộng 36m	3000			
	- Đường có khổ rộng 22,5m	2000			
	- Đường có khổ rộng 16,5m	1.800			
	- Đường có khổ rộng 11,5m	1.300			

	- Đường có khổ rộng 20,5m	1.900			
	- Đường có khổ rộng 13,5m	1.500			
<b>44</b>	Đất khu chợ TT 1(Các mức giá được phê duyệt tại Quyết định số: 670/QĐ-UBND ngày 23/6/2006 Điều chỉnh theo Quyết định giá năm 2008 như sau:				
	- Các hộ có mức giá 4.000 ng đ/m <sup>2</sup>	4.800			
	- Các hộ có mức giá 2.400 ng đ/m <sup>2</sup>	2.900			
	- Các hộ có mức giá 1.900 ng đ/m <sup>2</sup>	2.300			
	- Các hộ có mức giá 1.400 ng đ/m <sup>2</sup>	1.700			
<b>45</b>	<b>Xã Thanh Minh</b>				
<b>a</b>	<b>Trung tâm xã</b>	300	240	180	100
<b>b</b>	<b>Các bản:</b> Phiêng Lơi, Púng Tôm, Co Cù, Na Lơi.	300	240	180	100
<b>c</b>	<b>Các bản:</b> Pa Pôm, Tân Quang, Huổi Nơ.	240	180	100	70
<b>46</b>	<b>Bổ xung xã Tà Lèng</b>				
	<b>Trung tâm xã</b>	600	480	400	300
	Tà Lèng, Kê Lênh, Cùm Noọng Hòm	300	240	180	100
	Nà Nghè	240	180	100	70
<b>47</b>	<b>Bổ xung đường vành đai 3(Asean)</b>				
	<b>Đường vành đai 3(Asean):</b> Đoạn từ cầu Huổi Phạ đến hết đất khách sạn Him Lam.	2.500	1.000		
<b>48</b>	<b>Đường phía tây sông Nậm Rốm:</b> Đoạn từ ngã tư cầu Mường Thanh cũ đến hết địa phận Thành phố (về phía cảnh sát cơ động)	1.800	900	500	250

**BIỂU 2: ĐẤT NÔNG NGHIỆP***ĐVT: 1000 đ/m<sup>2</sup>*

<b>TT</b>	<b>Loại đất</b>	<b>KV1</b>	<b>KV2</b>	<b>KV3</b>
<b>1</b>	<b>Đất trồng cây hàng năm</b>			
	Hạng 3	36	36	24
	Hạng 4	30	30	18
	Hạng 5	24	24	15
	Hạng 6		18	10
<b>2</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>			
	Hạng 3	36	36	24
<b>3</b>	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>			
	Hạng 3	36	36	24
	Hạng 4	30	30	20
	Hạng 5	24	24	15
	Hạng 6		12	10
<b>4</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>			
	Đất rừng sản xuất	3	3	2
	Đất khoanh nuôi bảo vệ	3	3	2
	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	3	1,2	1

**BẢNG 2: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN ĐIỆN BIÊN NĂM 2010**  
(Kèm theo Quyết định số 20/ 2009/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2009 của  
UBND tỉnh Điện Biên)

**BIỂU I: NHÓM ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**

*Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường, loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
<b>I</b>	<b>Khu vực các xã vùng lòng chảo</b>			
<b>1</b>	<b>Xã Thanh Xương</b>			
1.1	Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại khu vực ven đô thị			
1.1.1	QL 279: Đoạn từ cầu xi măng bản Ten đến đường rẽ lên bản Bò Hóng đối diện là hết nhà ông Cường Ngân.	4.500	1.500	1.000
1.1.2	QL 279: Đoạn từ đường rẽ lên bản Bò Hóng đối diện là hết nhà ông Cường Ngân đến hết kho vật tư C9.	3.000	2.000	800
1.1.3	QL 279: Đoạn từ kho vật tư C9 đến giáp xã Thanh An.	500	300	150
1.2	Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn			
1.2.1	Đường đi Pu Tửu: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua ngã ba Huổi Hóc đi đội 7 đến Kênh thủy nông; qua đội 11 đến Kênh thủy nông.	800	500	300
1.2.2	Đường vào trường tiểu học số 1 Thanh Xương đoạn từ nhà ông Lê đến giáp cổng trường tiểu học.	300	200	100
1.2.3	Khu vực bản Ten, khu vực bản Pá Luống (trừ các vị trí 1, 2, 3 QL279)	150	100	50
1.2.4	Khu vực C17, khu vực bản Bôm La 1, khu vực bản Noong Nhai, khu vực Đội 18.(trừ các vị trí 1, 2, 3 QL279)	200	150	50
1.2.6	Đường phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh An đến hết ranh giới Thành phố ĐBP	200	100	40
1.2.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	100	70	50
1.2.8	Các vị trí còn lại trong xã			50
<b>2</b>	<b>Xã Thanh An</b>			
2.1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến đường rẽ vào bản Mới Noong Ứng.	500	100	50

2.2	<b>QL 279:</b> Đoạn từ đường rẽ vào bản Mới Noong Ứng đến giáp xã Noong Hệt(hết đất nhà ông Thắng thôn Hoàng Công Chất).	1.800	500	0
2.3	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 đến Kênh thủy nông	200	75	40
2.4	Đoạn từ Kênh thủy nông đến hết quán nhà ông Hiền.	200	75	40
2.5	Đoạn từ quán nhà ông Hiền đến hồ Cỏ Ngựa (Hết đất nhà ông Chuyên thôn Đông Biên 5)	150	75	40
2.6	<b>Đường phía Đông:</b> Từ giáp xã Thanh Xương đến giáp xã Noong Hệt	75	50	30
2.7	Đoạn từ tiếp giáp đất nhà ông Chuyên thôn Đông Biên 5 đến tiếp giáp vị trí 3 đường phía Đông	75	50	40
2.8	Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua thôn Trại Giồng đến Kênh thủy nông	250	100	60
2.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	75	50	40
2.10	Các vị trí còn lại trong xã			40
<b>3</b>	<b>Xã Noong Hệt</b>			
3.1	<b>Quốc lộ 279:</b> Đoạn từ tiếp giáp Thanh An đến cổng phụ Chợ Bản Phủ	3.300	1.000	500
3.2	<b>Quốc lộ 279:</b> Đoạn từ cổng phụ Chợ Bản Phủ đến cổng giáp Chi nhánh Ngân hàng Bản Phủ	4.500	2.000	1.400
3.3	<b>Quốc lộ 279:</b> Đoạn từ cổng giáp Chi nhánh Ngân hàng Bản Phủ đến đường rẽ vào trụ sở UBND xã Noong Hệt	3.300	1.000	700
3.4	<b>Quốc lộ 279:</b> Đoạn từ đường rẽ vào trụ sở UBND xã Noong Hệt đến tiếp giáp xã Sam Mứn	250	75	40
3.5	<b>Đường đi cầu Nậm Thanh:</b> Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 279 đến bờ Thành ngoại	4.500	1.500	700
3.6	Các vị trí còn lại trong chợ bản phủ		2.000	
3.7	<b>Đường đi cầu Nậm Thanh:</b> Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Đông đến bờ Thành ngoại phía Tây + đường rẽ vào Đền	500	150	50
3.8	<b>Đường đi cầu Nậm Thanh:</b> Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Tây đến cầu Nậm Thanh	300	100	50
3.9	<b>Đường đi vào UBND xã:</b> Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 279 đến đầu bản Bông	250	100	50

3.10	<b>Đường đi vào UBND xã:</b> Đoạn từ đầu bản Bông đến hết Trường Mầm non	500	200	50
3.11	Trục đường phía Đông thuộc địa phận xã Noong Hẹt:	100	70	40
3.12	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	75	50	40
3.13	Các vị trí còn lại trong xã			40
<b>4</b>	<b>Xã Sam Mứn</b>			
4.1	<b>QL 279:</b> Đoạn từ giáp đất Noong Hẹt đến nhà bà Nga Văn đối diện là đường rẽ vào bản Sam Mứn	250	75	40
4.2	<b>QL 279:</b> Đoạn từ đất nhà bà Nga Văn đến đường rẽ vào bãi nghỉ trang ND Pom Lót (đối diện đến hết nhà ông Nguyễn Văn Vũ) bao gồm cả 2 bên đường.	1.500	300	100
4.3	<b>QL 279:</b> Đoạn từ giáp đường vào nghĩa trang ND Pom Lót đến ngã ba đường đi Điện Biên Đông: Ngã đi Điện Biên Đông - hết đất nhà bà Bùi Thị Mai (đối diện là đường vào đội 2; ngã đi Tây Trang - đến đường đi vào đội 9 (đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Tha	1.000	200	40
4.4	<b>QL 279:</b> Đoạn từ đường đi vào đội 9 (đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh đến cầu Pắc Nậm).	600	100	40
4.5	<b>QL 279:</b> Đoạn từ cầu Pắc Nậm đến cầu bản Na Hai(Hết đất nhà ông Hương Nhung	100	50	40
4.6	<b>QL 279:</b> Đoạn từ cầu bản Ná Hai(hết đất ông Hương Nhung) đến giáp xã Na U'	75	50	40
4.7	<b>Đường đi ĐBD:</b> đoạn từ giáp nhà bà Bùi Thị Mai (đối diện là đường vào đội 2) đến hết đất nhà ông Mai Sơn đội 1	600	100	40
4.8	<b>Đường đi ĐBD:</b> Đoạn từ giáp nhà ông Mai Sơn đến cầu Bê tông (gần ngõ nhà ông Ưng)	400	75	40
4.9	<b>Đường đi ĐBD:</b> Đoạn từ cầu Bê tông (gần ngõ nhà ông Ưng) đến hết nhà ông Bường hướng đi Điện Biên Đông; đến hết nhà ông Nguyễn Văn Tân (đối diện là hết đất nhà ông Cao Trọng Trường) hướng đi theo đường phía Đông	600	100	40
4.10	<b>Đường đi ĐBD:</b> Đoạn từ giáp đất nhà ông Bường đến giáp xã Núa Ngam	200	50	40

4.11	<b>Trục đường phía đông Điện Biên:</b> Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Tân (đối diện là giáp đất nhà ông Cao Trọng Trường) đến giáp trại giam xã Noong Hẹt	200	50	40
4.12	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	75	50	40
4.13	Các vị trí còn lại trong xã	40		
<b>5</b>	<b>Xã Noọng Luông</b>			
5.1	Đoạn từ cổng Noong Cống (giáp Thanh Yên) đến ngã tư UBND xã	150	75	40
5.2	Đoạn từ ngã tư qua UBND xã đi đội 7 (hết nhà ông Đôi)	150	75	40
5.3	Đoạn từ giáp nhà ông Đôi đến hết đất nhà ông Pòm (Đội 11).	100	75	40
5.4	Đoạn từ ngã tư UBND + 50 m về hướng đi hồ Co Lôm	100	75	40
5.5	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi A2 đến hết nhà ông Bùi Văn Ruật	100	75	40
5.6	Ngã tư bản On + 50 m về hướng đi đập Noong Cống	100	75	40
5.7	Đoạn từ ngã tư bản On đến hết nhà ông Thính Đội 20	100	75	40
5.8	Đoạn từ giáp nhà ông Thính đến ngã ba rẽ đi bản U Va	100	75	40
5.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	75	50	40
5.10	Các vị trí còn lại trong xã	40		
<b>6</b>	<b>Xã Thanh Nưa</b>			
6.1	<b>QL 12:</b> Đoạn từ giáp gianh thành phố Điện Biên đến hết cổng bản Mễn (QL 12)	500	150	40
6.2	<b>QL 12:</b> Đoạn từ cổng bản Mễn đến cầu xi măng bản Tàu.	100	70	40
6.3	<b>QL 12:</b> Đoạn từ cầu xi măng bản Tàu đến giáp xã Mường Pồn	50	40	40
6.4	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết sân nghĩa trang đội Độc Lập	250	75	40
6.5	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết trường tiểu học	150	50	40
6.6	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 qua ngã tư Tông Khao đến hết trường tập lái; đến hết đất nhà ông Phùng Văn Tâm (bản Hồng Lạnh) và + 100m hướng đi bản On	150	50	40

6.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	75	50	40
6.8	Các vị trí còn lại trong xã	40		
<b>7</b>	<b>Xã Thanh Luông</b>			
7.1	<b>Đường đi Hua Pe:</b> Đoạn từ giáp gianh thành phố đến kênh Đại thủy nông.	500	250	100
7.2	<b>Đường đi Hua Pe:</b> Đoạn từ kênh Đại thủy nông qua UBND xã đến ngã ba rẽ đi bản Noọng .	600	300	100
7.4	<b>Đường đi Hua Pe:</b> Đoạn từ ngã ba rẽ đi bản Noọng đến cầu chân đập hồ Hua Pe.	150	75	50
7.5	<b>Đường đi Hua Pe:</b> Đoạn từ cầu chân đập hồ Hua Pe đến hết Đồn biên phòng Thanh Luông	75	50	40
7.6	Đường từ ngã ba Nghĩa trang C1 đến nối đường đi Hua Pe( trừ các vị trí 1,2,3 của đoạn này)	100	70	40
7.7	Đoạn từ bờ mương C8 đến ngã ba nghĩa trang C1	250	150	75
7.8	Ngã ba trung đoàn 741: về phía bắc đến giáp gianh đất Thành phố, về phía tây đến hết nhà ông Đắc, về phía đông đến hết đất nhà ông Tự.	250	150	75
7.9	Đoạn từ hết vị trí 3 đường trục vào UBND xã đến cầu Cộng Hoà.	250	150	75
7.10	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	75	50	40
7.11	Các vị trí còn lại trong xã	40		
<b>8</b>	<b>Xã Thanh Hưng</b>			
8.1	<b>Đường nhựa phía Tây Nậm Rôm:</b> Đoạn từ giáp gianh thành phố đến giáp gianh Thanh Chăn( trừ khu trung tâm ngã tư C4)	500	120	50
8.2	<b>Khu trung tâm ngã tư C4:</b> Về phía Bắc hết đất nhà ông Bùi Cương đối diện là bà Uyên; về phía Đông đến cầu treo C4; về phía Tây hết đất nhà bà Chén đối diện là nhà ông Ngô Duy Thống; về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Văn Chương đối diện là nhà chi nhánh N	700	200	75
8.3	<b>Đường ngã tư C4 Lếch Cuông:</b> Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Ngô Duy Thống, đối diện là đất nhà bà Chén đến hết đội 20	400	100	50
8.4	<b>Đường ngã tư C4 đi Lếch Cuông:</b> Đoạn tiếp giáp đội 20 đến đường rẽ vào bản Lếch Cang	100	70	50

8.5	<b>Khu trung tâm xã:</b> Đoạn tiếp giáp vị trí 3 đường ngã tư C4 - Léch Cuông đến tiếp giáp vị trí 3 đường Tiểu đoàn cơ động - UBND xã	200	100	50
8.6	<b>Đường Tiểu đoàn cơ động - UBND xã:</b> Đoạn tiếp giáp vị trí 3 đường nhựa phía Tây Nậm Rốm đến hết đội 19	500	200	75
8.7	<b>Đường Tiểu đoàn cơ động - UBND xã:</b> Đoạn tiếp giáp đội 19 qua ngã ba đội 6 +100m	200	100	40
8.8	Đường ngã ba Noong Pét đến chân đập hồ Hoong Khénh(trừ các vị trí 1, 2,3 khu trung tâm xã)	200	100	40
8.9	Trục đường dân sinh đội C4	150	100	40
8.10	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	75	50	40
8.11	Các vị trí còn lại trong xã			40
<b>9</b>	<b>Xã Thanh Chăn</b>			
9.1	<b>Đường Tây nậm Rốm:</b> Đoạn từ giáp gianh xã Thanh Hưng đến hết kho vật tư nông nghiệp.	300	75	40
9.2	Đoạn từ kho vật tư đến cầu Hoong Bãng.	500	100	40
9.3	<b>Đường Tây nậm Rốm:</b> Đoạn từ cầu Hoong Bãng đến giáp gianh đất Thanh Yên.	150	75	40
9.4	<b>Đường đi Thanh Hồng:</b> Đoạn từ ngã ba Co Mị (trừ các vị trí 1,2,3 đường Tây Nậm Rốm)đến ngã ba Thanh Hồng theo 2 ngã đến kênh thủy nông.	100	50	40
9.5	Đoạn từ ngã tư Pa Léch qua cổng UB xã đến kênh thủy nông.	100	50	40
9.6	Đoạn từ ngã tư Pa Léch đến hết nhà ông Vượng đội 14.	75	50	40
9.7	<b>Đường đi Na Khura:</b> Đoạn từ ngã ba đội 15,17 (trừ các vị trí 1,2,3 đường Tây Nậm Rốm) qua Na Khura đến kênh thủy nông.	75	50	40
9.8	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	70	50	40
9.9	Các vị trí còn lại trong xã			40
<b>10</b>	<b>Xã Thanh Yên</b>			
10.1	Đoạn từ giáp xã Thanh Chăn đến cây xăng dầu Tây Bắc.	150	75	40
10.2	Các đoạn từ ngã ba Noong Công đi về phía Bắc đến hết cây xăng dầu Tây Bắc; đi Noong Luống đến giáp Noong Luống; đi Noong Hẹt đến cầu Nậm Thanh	180	75	40

10.3	Ngã tư Tiến Thanh đi các ngã: Về phía Tây hết nhà ông Nguyễn Duy Thịnh đội 2, về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Đình Hoàng đối diện là nhà ông Nguyễn Xuân Quý, về phía Đông đến cầu C9, về phía Bắc hết đất nhà bà Thái.	180	75	40
10.4	<b>Khu trung tâm xã:</b> Đoạn từ ngã tư về phía Bắc đến hết đất nhà ông Đinh Xuân Min đối diện là nhà ông Trần Văn Sánh đội 4B; về phía Đông đến hết đất ông Trần Văn Sơn đối diện là đường rẽ vào trường TH số 1; về phía Tây đến hết đất ông Đặng Văn Thương; về phía Nam đến hết trường THCS; từ ngã rẽ đến hết trường TH số 1.	250	100	50
10.5	Đoạn từ giáp đất nhà ông Thịnh đội 2 Tiến Thanh đến hết đất nhà ông Tạo đội 7 (trừ các vị trí thuộc khu trung tâm xã)	100	50	40
10.6	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	75	50	40
10.7	Các vị trí còn lại trong xã			40
	<b>Khu vực 2: CÁC XÃ VÙNG NGOÀI</b>			
<b>1</b>	<b>Xã Núa Ngam</b>			
1.1	<b>Đường đi ĐBĐ:</b> Đoạn từ giáp gianh Sam Mứn đến cầu Phú Ngam	75	50	30
1.2	<b>Đường đi ĐBĐ:</b> Đoạn từ cầu Phú Ngam đến cầu Pa Ngam 2	200	50	30
1.3	<b>Đường đi ĐBĐ:</b> Đoạn từ cầu Pa Ngam 2 đến giáp huyện Điện Biên Đông	50	30	
1.4	<b>Đường đi Mường Lói:</b> Đoạn từ ngàm Pa ngam 1 đến ngã ba đi Huổi Hua, Tin Lán	50	30	
1.5	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.		30	
1.6	Các vị trí còn lại trong xã		30	
<b>2</b>	<b>Xã Mường Phăng</b>			
2.1	<b>Đường vào hầm Đại Tướng:</b> Đoạn từ ngã ba đi Nà Nhạn đến ngã ba đi Nà Tấu	200	50	30
2.2	Đường đi ra TP Điện Biên Phủ: Đoạn từ ngã ba đi Nà Nhạn đến Trường THCS Mường Phăng	100	50	30
2.3	Đường đi Nà Nhạn: Đoạn từ hết vị trí 3 đường vào hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Nhạn	50	30	30
2.4	<b>Đường vào Hầm Đại Tướng:</b> Đoạn từ ngã ba đi Nà Tấu đến hết đường nhựa khu di tích hầm Đại Tướng	50	30	30

2.5	Đường đi ra TP Điện Biên Phủ: Đoạn từ Trường THCS Mường Phăng đến ngã ba bản Hà II (đi nhà nghỉ Trúc An)	50	30	
2.6	Đường vào Hồ Pa Khoang: Từ giáp TP Điện Biên Phủ qua ngã ba bản Hà II đến giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi Nà Nhạn	50	30	
2.7	Đoạn từ hết vị trí 3 đường vào Hồ ( ngã ba Co Cộm) đi qu BQLDA Hồ đến tiếp giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi ra TP Điện Biên Phủ (ngã ba Trường Mầm non TT)	50	30	
2.8	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	50	30	
2.9	Các vị trí còn lại trong xã			30
<b>3</b>	<b>Xã Nà Tấu</b>			
3.1	<b>QL 279:</b> Đoạn từ giáp huyện Mường Ảng đến cầu bản Xôm	100	50	30
3.2	<b>QL 279:</b> Đoạn từ cầu bản Xôm đến cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu	800	300	100
3.3	<b>QL 279:</b> Đoạn từ cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu đến giáp xã Nà Nhạn	1.100	500	300
3.4	Đoạn từ km 56 QL 279 đến km 56 QL 279 + 200m (giáp ranh giữa Nà Nhạn - Nà Tấu)	300	30	30
3.5	<b>Đường đi Mường Phăng:</b> Đoạn từ hết vị trí 3 QL 279 đến ngã rẽ giữa ruộng đi bản Nà Luống	300	100	50
3.6	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	50	30	
3.7	Các vị trí còn lại trong xã			30
<b>4</b>	<b>Xã Nà Nhạn</b>			
4.1	<b>QL 279:</b> Đoạn từ giáp xã Nà Tấu đến km 60	200	100	40
4.2	<b>QL 279:</b> Đoạn từ km 60 đến km 62	100	50	30
4.3	<b>QL 279:</b> Đoạn từ km 62 đến hết nhà chờ di tích đường kéo pháo	100	50	30
4.4	<b>QL 279:</b> Đoạn từ nhà chờ di tích đường kéo pháo đến giáp xã Thanh Minh, TP Điện Biên Phủ	150	75	40
4.5	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	70	40	30
4.6	Các vị trí còn lại trong xã			30
<b>5</b>	<b>Xã Mường Nhà</b>			
5.1	Đoạn từ giáp xã Núa Ngam đến suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I	70	40	20

5.2	Đoạn từ suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I đến hết đất nhà ông Vi Văn Yêu bản Na Tông II	120	60	20
5.3	Đoạn từ giáp đất nhà ông Vi Văn Yêu bản Na Tông II đến hết đất quán ông Lò Văn Tiêng bản Na Ó	70	50	20
5.4				
5.5	Đoạn từ giáp đất quán ông Lò Văn Tiêng bản Na Ó đến ngầm Na Phay	100	30	20
5.6				
5.7	Đoạn từ ngầm Na Phay đến hết đất nhà bà Lò Thị Nhung bản Na Hôm	200	60	20
5.8	Đoạn từ ngầm Huổi Lính theo hướng đi Mường Lói đến nhà bà Lò Thị Nhung	100	30	20
5.9	Đoạn từ giáp đất nhà bà Lò Thị Nhung bản Na Hôm đến phai tạm Na Hôm	50	30	20
5.10	Đoạn từ phai tạm Na Hôm đến giáp xã Mường Lói	50	30	20
5.11	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	50	30	20
5.12	Các vị trí còn lại trong xã	20		
<b>6</b>	<b>Xã Mường Pồn</b>			
6.1	<b>QL 279:</b> Đoạn từ giáp xã Thanh Nưa đến đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy)	75	50	20
6.2	<b>QL 279:</b> Đoạn từ hết đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy) đến hết đất dân cư bản Lính	100	50	20
6.3	<b>QL 279:</b> Đoạn từ giáp đất dân cư bản Lính đến giáp xã Mường Mươn, huyện Mường Chà	75	50	20
6.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	30		20
6.5	Các vị trí còn lại trong xã	20		
<b>7</b>	<b>Xã Mường Lói</b>			
7.1	<b>Đường Pom Lót- Huổi Puốc:</b> Đoạn từ giáp xã Mường Nhà đến cầu bản Xôm	50	30	20
7.2	<b>Đường Pom Lót - Huổi Puốc:</b> Đoạn từ cầu bản Xôm đến cầu Huổi Hon(bản Na Há)	50	30	20
7.3	<b>Đường Pom Lót - Huổi Puốc:</b> Đoạn từ cầu Huổi Hon(bản Na Há) đến cầu giáp Đồn Biên phòng 433	50	30	20
7.4	<b>Đường Pom Lót - Huổi Puốc:</b> Đoạn từ cầu giáp Đồn Biên phòng 433 đi hướng Sơn La đến hết khu dân cư bản Lói; đi hướng Huổi Puốc đến ngầm suối Huổi Na	50	30	20
7.5	<b>Đường Pom Lót - Huổi Puốc:</b> Đoạn từ ngầm suối Huổi Na đến giáp ranh giới Việt Nam - Lào	50	30	20

7.6	<b>Đường đi Xốp Cộp Sơn La:</b> Đoạn từ cầu giáp khu dân cư bản Lói đến giáp Xốp Cộp - Sơn La	50	30	20
7.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	20		
7.8	Các vị trí còn lại trong xã	20		
<b>8</b>	<b>Xã Na U'</b>			
8.1	<b>QL 279:</b> Đoạn từ giáp xã Sam Mứn đến biên giới Việt Nam - Lào	50	30	20
8.2	<b>Đường vào trung tâm xã:</b> Đoạn từ hết vị trí 3 QL 279 đến cống bê tông (đầu bản Na U')	50	30	20
8.3	<b>Khu trung tâm xã:</b> Đoạn từ cống bê tông (đầu bản Na U') đi vào bản đến nương bê tông (hết Trường Mầm non); ngã rẽ đi Púng Bử đến đỉnh Yên ngựa cây me	50	30	20
8.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	20		
8.5	Các vị trí còn lại trong xã	20		
<b>9</b>	<b>Xã Pa Thơm</b>			
9.1	Đoạn từ giáp xã Noong Luông đến cầu bê tông suối Tát Mạ	50	30	20
9.2	Từ cầu Tát Mạ đi Pa Xa Cuông đến hết bản Pa Xa Xá	50	30	20
9.3	Từ ngã ba bản Pa xa Lào đi qua ngã ba đường lên Động Pa Thơm đến thác nước	50	30	20
9.4	Trục đường vào bản Pa Xa Lào	50	30	20
9.5	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	20		
9.6	Các vị trí còn lại trong xã	20		

## BIỂU 2: ĐẤT NÔNG NGHIỆP

*Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>*

Số TT	LOẠI ĐẤT, HẠNG ĐẤT	KV1: Nội thị trấn	KV2: Trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ, trung tâm các xã vùng lòng chảo	KV3: Trung tâm các xã vùng ngoài
<b>I</b>	<b>Đất trồng cây hàng năm</b>			
1	Đất hạng 3	30	30	20
2	Đất hạng 4	25	25	15
3	Đất hạng 5	20	20	10
4	Đất hạng 6		15	8
<b>II</b>	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	20	20	20
<b>III</b>	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>			
1	Đất hạng 3	25	25	15
2	Đất hạng 4	20	20	12
3	Đất hạng 5	15	15	8
4	Đất hạng 6		10	6
<b>IV</b>	<b>Đất Lâm nghiệp</b>			
1	Đất rừng sản xuất		6	4
2	Đất khoanh nuôi bảo vệ		2	1,5
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng		2	1,5

**BẢNG 3: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG**

( Kèm theo Quyết định số 20/2009/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh Điện Biên)

**BIỂU 1: ĐẤT Ỏ, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI ĐÔ THỊ**DVT: 1000đ/m<sup>2</sup>

STT	PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	- Đường 19,5 m - Lô quần cư số 5	400	200	
2	- Lô quần cư số 3			
	- Đường 19,5 m - Đoạn từ nhà ông Lò Thanh đến hết đất nhà ông Vũ Thế Anh	750	300	
	- Đường 19,5 m - Các ô đất còn lại	500	200	
	- Đường nhánh nội thị 5m - dãy 2 (đoạn từ nhà ông Hồ đến hết nhà ông Suốt)	120		
3	Lô quần cư số 20			
	- Đối diện đường đôi và đường 19,5 m	600		
	- Đối diện nhà khách	400		
4	Lô đất chợ trung tâm (trong nhà, ngoài trời)	450		
5	Lô quần cư số 2			
	- Đường 19,5 m - nhà ông Cậy đến hết đất nhà ông Cường Nhanh	650	200	
	- Đường 19,5 m - từ nhà ông Sáu Hoa đến cổng	500	200	
	- Đường 5 m - dãy 2	150		
6	Lô quần cư số 8			
	- Đường 19,5 m - ô đất ông Hiệp đến hết đất nhà ông Thanh Mai	500	200	
	- Đường 5 m - dãy 2	150		
7	Lô quần cư số 1			
	- Đường 16,5 m - Nhà ông Thái đến hết đất nhà bà Quyên	400	300	
	- Các ô đất còn lại	300	250	
8	Lô quần cư số 9			
	- Đường 16,5 m - từ nhà bà Linh đến hết đất nhà ông Quân	400	250	

	- Đường sang Trung tâm y tế - từ nhà bà Thuần đến ô đất số 18	400	250	
9	Lô quần cư số 4 - nhà nội trú dân nuôi	250		
10	Ngã ba Trung tâm Y tế đến giáp lô 9	250	100	
11	Lô quần cư số 6			
	- Đường 19,5 m	400		
	- Đường 11,5 m	200		
12	Đường nhánh từ sau trụ sở UBND huyện đến ngã ba Trung tâm GDTX	150		
13	Trường THCS Trần Can đến cầu bê tông 1 - Tổ dân cư số 5	250	100	
14	Đường Na Sơn - Choply hướng Choply (từ nhà nội trú dân nuôi đến km 2)	150		
15	Đường nhánh dưới 5m sau các cơ quan			
16	Các vị trí giáp chân đồi xa trung tâm	150	100	50
17	Các tổ dân cư 1,2,3,4	150	100	50
18	Khu dân cư phía Bắc (QH)	200	150	

**Biểu 2: ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI NÔNG THÔN***DVT: 1000đ/m<sup>2</sup>*

STT	TÊN XÃ VÀ CÁC KHU VỰC TRONG XÃ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
<b>1</b>	<b>XÃ PHÌ NHỪ</b>			
	- Chợ trung tâm cụm xã Suối Lư	200		
	- Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư đến hết khu QH TT cụm xã hướng Suối Lư - Phì Nhừ (đầu cầu Suối Lư đến hết nhà ông Lượng)	250	200	
	- Khu vực còn lại của Trung tâm cụm xã theo QH	100	50	40
	- Khu vực ngã tư Phì Nhừ đi các ngã 100 m	200	50	
	- Các bản bám trục đường liên huyện	150	100	50
	- Các bản còn lại xa TT xã	12	8	6
<b>2</b>	<b>XÃ MƯỜNG LUÂN</b>			
	- Trung tâm cụm xã Mường Luân (từ suối Huổi Púng theo đường đi Chiềng Sơ đến hết cổng trường cấp III, đối diện hết đất nhà ông Hậu, đường đi xã Luân Giói đến hết nhà khuyến nông)	150	100	50
	- Trung tâm UBND xã Mường Luân (từ nhà ông Sương đối diện nhà bà Đồi Anh bám theo trục đường liên huyện đến hết đất nhà ông Tiến)	200	150	100
	- Các bản vùng thấp (bám theo trục đường liên huyện)	150	100	50
	- Các bản còn lại xa Trung tâm xã	12	8	6
<b>3</b>	<b>XÃ KEO LÔM</b>			
	- Trung tâm UBND xã (từ đường vào bản Xi Cơ đến nhà ông Tuấn, đường vào bản Trung Sua 500 m)	200	100	
	- Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư (từ nhà bà Hường đến nhà ông Toàn)	250	200	
	- Các bản dọc trục đường huyện lộ	100	60	30
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	12	8	6
<b>4</b>	<b>XÃ PU NHI</b>			

	- Trung tâm UBND xã (từ nhà công an xã theo trục đường liên huyện đến cổng bản xi măng, theo đường rẽ đi Pu Nhi, Pu Cai đến suối)	150	100	50
	- Các bản dọc trục đường huyện lộ	100	60	30
	- Các bản còn lại xã TT xã	12	8	6
<b>5</b>	<b>XÃ LUÂN GIỚI</b>			
	- Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường giao thông liên xã, từ nhà ông Tòng Văn Hiến đến hết đầu cầu treo Nậm Giới)	100	60	30
	- Các bản vùng thấp (bám theo trục đường liên xã)	50	20	15
	- Các bản còn lại xa TT xã	12	8	6
<b>6</b>	<b>XÃ CHIỀNG SƠ</b>			
	- Trung tâm UBND xã (theo trục đường liên huyện đi các ngã cách trụ sở UBND xã 100 m)	100	60	30
	- Các bản vùng thấp (bản Pá Nậm A, B, bản Kéo, bản Co Mỹ)	50	20	15
	- Các bản còn lại xã TT xã	12	8	6
<b>7</b>	<b>XÃ NA SON</b>			
	- Trung tâm UBND xã (từ gầm suối Su Lư - cầu treo Na Phát đến cổng trường THCS Na Phát, theo đường đi Xa Dung đến hết đất nhà ông Hoàng Bá Hà)	150	100	50
	- Khu vực ngã ba đường Chóp Pu Ly - Na Son	50	20	15
	- Các bản dọc trục đường liên xã	30	15	10
	- Các bản còn lại xa TT xã	12	8	6
<b>8</b>	<b>XÃ XA DUNG</b>			
	- Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường: đi bản Chóng 600 m, đi Phi Nhừ 300 m, đi Na Son 500 m)	150	100	50
	- Các bản dọc trục đường liên xã	30	15	10
	- Các bản còn lại xa TT xã	12	8	6
<b>9</b>	<b>XÃ PHÌNH GIÀNG</b>			

	- Trung tâm UBND xã (từ trường mầm non Phình Giàng đến hết đất nhà ông Thái)	100	60	30
	- Các bản dọc trục đường liên xã	30	15	10
	- Các bản còn lại xa TT xã	12	8	6
<b>10</b>	<b>XÃ HÀNG LÌA</b>			
	- Trung tâm UBND xã (bắt đầu từ ngã ba đường đi Tia Mùng đến hết ao cá tập thể của bản Hàng Lìa)	100	60	30
	- Các bản dọc trục đường liên xã	30	15	10
	- Các bản còn lại xa TT xã	12	8	6
<b>11</b>	<b>XÃ TÌA DÌNH</b>			
	- Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường chính bắt đầu từ cổng hàng rào của bản Tia Đình C đến hết cổng nước của Trạm y tế xã Tia Đình)	100	60	30
	- Các bản dọc trục đường liên xã	30	15	10
	- Các bản còn lại xa TT xã	12	8	6
<b>12</b>	<b>XÃ PÚ HỒNG</b>			
	- Trung tâm UBND xã (bám dọc theo trục đường chính từ nhà ông Sùng đến hết nhà ông Ôn)	100	60	30
	- Các bản dọc trục đường liên xã	30	15	10
	- Các bản còn lại xa TT xã	12	8	6
<b>13</b>	<b>XÃ NONG U</b>			
	- Trung tâm UBND xã (bán kính 200 m so với trụ sở UBND xã)	150	100	50
	- Các bản dọc trục đường liên xã	100	60	30
	- Các bản còn lại xa TT xã	12	8	6

**BIỂU 3: NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP***DVT: 1000 đ/m<sup>2</sup>*

<b>TT</b>	<b>Loại đất, hạng đất</b>	<b>Khu vực 1: Nội thị trấn</b>	<b>Khu vực 2: Trục đường QL, TL, trung tâm các xã, các bản vùng thấp</b>	<b>Khu vực 3: Trung tâm các xã, các bản vùng cao</b>
<b>I</b>	<b>ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM, ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN</b>			
	- Hạng 3	20	15	10
	- Hạng 4	15	10	8
	- Hạng 5	10	8	5
	- Hạng 6	7	5	3
<b>II</b>	<b>ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM</b>			
	- Hạng 3	20	20	15
	- Hạng 4	15	15	10
	- Hạng 5	10	10	8
	- Hạng 6	8	8	5
<b>III</b>	<b>ĐẤT LÂM NGHIỆP</b>			
	- Đất rừng sản xuất	3	2	1
	- Đất khoanh nuôi bảo vệ	3	2	1
	- Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	3	2	1

**BẢNG 4: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN MƯỜNG CHÀ NĂM 2010**

(Kèm theo Quyết định số 20/2009/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh Điện Biên)

**BIỂU 1: ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI ĐÔ THỊ**

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường phố, đoạn đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
<b>I</b>	<b>Quốc lộ 12</b>				
1	Từ mốc giới thị trấn Mường Chà đến tiếp giáp nhà Yên Bảo	95	70	35	
2	Đoạn từ nhà Yên Bảo và đối diện tả ly âm đến tiếp giáp suối Huổi Pheo	350			
3	Từ tiếp giáp suối Huổi Pheo hai bên mặt đường đến hết nhà bà Nhung Ngụ và ông Nhiêu Thúy	360			
4	Đoạn từ nhà ông Mai Triệu, Sơn Lô đến hết nhà ông Kim Tăng và Khánh Như	390			
5	Đoạn từ lối rẽ lên trụ sở UBND huyện và nhà ông Chơ đến hết nhà ông Tuyên và nhà Tâm Mão	340	130	95	85
6	Đoạn từ nhà ông Tuyên và Tâm Mão đến hết hai bên mặt đường tiếp giáp suối bản	340	110	95	85
7	Đoạn từ nhà ông Liên Vân và Thiệp Bên đến hết nhà Vinh Dung và tiếp giáp Suối Nậm Mươn	330	90	35	
8	Đoạn tiếp giáp nhà ông Vinh Dung đến hết mốc lộ giới thị trấn Mường Chà	95	70	35	
<b>II</b>	<b>Đường Nội thị 10m khu A</b>				
1	Đoàn từ nhà ông An Phương, Xa Huấn đến hết trường Mầm Non và Mai Triệu	160			
2	Đoàn từ nhà ông Tiến Oanh đến hết nhà Minh Hằng (Tả ly đường nội thị 10 m)	160	130	90	
3	Đoạn từ nhà Vương Lý đến hết nhà Tuấn Chiến (Bên tả ly âm)		140		
<b>III</b>	<b>Đường Vành đai 7m</b>				
1	Đoạn từ nhà ông Khu và Loan Đại đến hết nhà ông Oánh Hiền và Hiền Thu	150	130		

2	Từ cầu bê tông hai bên mặt đường đến tiếp giáp quốc lộ 12 hai bên mặt đường	130	90		
3	Từ nhà ông Thân Hỷ tiếp giáp cầu bê tông đến đường vành đai 7m đến hết nhà ông Hải Điền (bên tả lý dương)	110	80		
4	Từ nhà ông Xuyên tiếp giáp cầu bê tông đến hết nhà ông Hiên Mùi (tả lý âm)	130	90		
5	Đoàn tiếp giáp công phụ chợ trung tâm và trụ sở đội thuế huyện đến hết nhà ông Dinh Trung	160			
<b>IV</b>	<b>Đường nội thị 5m</b>				
	Từ nhà ông Thơm Kín - Ông Sương đến hết nhà ông Phường Hờ	80			
<b>V</b>	<b>Khu dân Nhà thi đấu</b>				
	Khu vực đằng sau nhà thi đấu phòng văn hóa huyện đến tiếp giáp suối Nậm Mươn			80	
<b>VI</b>	<b>Quốc lộ 12 rẽ đi Si Pa Phìn</b>				
1	Bản 13 từ Km 00 + 80 đến hết Km 2 đường đi Si Pa Phìn	65	45	25	
2	Cụm dân cư Km 3 đến Km 5 bản 13 đường đi Si Pa Phìn	35	25	15	

**BIỂU 2: ĐẤT Ở, PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI NÔNG THÔN***Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>*

TT	Tên xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Trung tâm các xã và trục đường QL, tỉnh lộ			(Trung tâm các bản, trục đường liên xã, liên bản, của các bản vùng thấp)			(Trung tâm các bản, trục đường liên xã, liên bản, của các bản vùng cao)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Na Sang	35	18	12	10	7	5	6	5	4
2	Mường Mươn	35	18	12	10	7	5	6	5	4
3	Huổi Lèng	35	18	12	10	7	5	6	5	4
4	Sa Lông	35	18	12	10	7	5	6	5	4
5	Hừa Ngài	20	12	10	8	6	5	6	5	4
6	Mường Tùng	35	18	12	10	7	5	6	5	4
7	Sá Tổng	25	18	12	8	6	5	6	5	4
8	Pa Ham	30	18	12	8	7	5	6	5	4
9	Si pa phìn	35	18	12	10	7	5	6	5	4
10	Ma Thì Hồ	35	18	12	10	7	5	6	5	4
11	Phìn Hồ	35	18	12	10	7	5	6	5	4
12	Chà Nưa	30	18	12	10	7	5	6	5	4
13	Chà tỏ	20	12	10	8	6	5	6	5	4
14	Nậm Khăn	20	12	10	8	6	5	6	5	4

**BIỂU 3: NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP***DVT: 1000đ/m<sup>2</sup>*

TT	Loại đất , hạng đất	Khu vực 1: Nội thị trấn	Khu vực 2: Trục đường QL, tỉnh lộ trung tâm các xã bản vùng thấp	Khu vực 3: Các xã, bản vùng cao
<b>I</b>	<b>Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản</b>			
1	Hạng 3	25	20	15
2	Hạng 4	20	15	10
3	Hạng 5	15	10	10
4	Hạng 6		7	7
<b>II</b>	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>			
1	Hạng 3	22	17	12
2	Hạng 4	17	12	10
3	Hạng 5	12	9	9
4	Hạng 6		7	7
<b>III</b>	<b>Đất Lâm Nghiệp</b>			
1	Đất rừng sản xuất	3	2	1,5
2	Đất khoanh nuôi bảo vệ	3	2	1,5
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	3	2	1,5

**BẢNG 5: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THỊ XÃ MƯỜNG LAY NĂM 2010**

(Kèm theo Quyết định số 20/2009/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh Điện Biên)

**BIỂU 1: ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI ĐÔ THỊ**

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

STT	Phân loại đường phố	VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	7	8	9	10
<b>A</b>	<b>Đường giao thông hiện tại</b>				
<b>I</b>	<b>Đoạn đường từ Chi Luông đến nhà bà Đuốc Đồi Cao</b>				
1	Đoạn đường trục ngang từ ngã ba Thực phẩm Nghệ Toong cũ tới hết đường tràn Liên Hợp	240	90		
2	Đoạn từ khe nước Thị uỷ ( GĐ bà Kính bản Chi Luông ) đến cầu sắt bản Xá	240	150	90	70
3	Đoạn từ cầu sắt đến nhà bà Đuốc Đồi cao (cách nhà ông Mừng Đồi cao 120m, vách đá)	230	150	90	
4	Đoạn đường xương cá tổ 7+8 từ nhà ông Lê Tân đến hết gia đình nhà ông Sâm	230	150	90	
<b>II</b>	<b>Đường quốc lộ 12 đoạn từ ngã ba Giá Cao đến hết địa phận Thủy văn</b>				
1	Đoạn đường từ ngã ba Giá Cao đến giáp khách sạn Sông Đà ( UBND thị xã ML)	430	320	240	150
2	<b>Đoạn từ khách sạn Sông Đà đến hiệu thuốc góc Me</b>				
*	<b>Tà luy dương</b>				
-	Đoạn từ đường lên đài Viễn thông đến nhà ông Sừng góc Me	520	320	230	150
*	<b>Tà luy âm</b>				
-	Đoạn từ khách sạn Sông Đà đến nhà ông Bính góc Me	520	320	230	150
	<b>Trục đường ngang Bản Xá</b>				
3	Đoạn đường từ nhà ông Kết đến cầu Sắt bản Xá	580	340	230	
4	Đoạn từ ngã ba cầu sắt đến hết khách sạn Lan Anh	460	340	230	
5	Đoạn từ giáp khách sạn Lan Anh đến giáp gia đình ông Bính (Công an)	300	230		
6	Đoạn đường từ gia đình ông Đoàn đến hết chợ Bản xá	280	220		
7	Đoạn đường từ giáp chợ Bản xá đến hết nhà ông Tuệ	220	180		
	<b>Quốc lộ 6a</b>				

1	Đoạn từ giáp Trường phổ thông cơ sở Đoàn kết đến hết Km số 2 (kho xăng cơ quan đoạn 1 cũ)	360	220	180	
2	Từ Km số 2 (Kho xăng đoạn 1 cũ) đến hết địa phận TXML	240			
3	Đoạn từ giáp cửa hàng Dược (góc me) đến địa phận trạm Thủy văn	360	280		
4	Đường Xương cá tổ 14 phường Sông đà khu phố hoa kiều cũ, khu lò vôi (Sơn Thủy)	140	110	80	
<b>III</b>	<b>Trục đường bản Na Ca đến hết bản Lé</b>				
1	Đoạn đường từ bản Na ca đến giáp khe Huổi Củng	110	80	60	50
2	Đoạn từ khe Huổi Củng đến hết bản Lé	100	80	60	40
<b>IV</b>	<b>Trục đường QL 12 từ giáp công ty vật tư NN đến giáp xã Mường Tùng</b>				
1	Đoạn giáp cầu Huổi Huống đến cầu Huổi Phán	260	200	160	120
2	Đoạn giáp cầu Huổi Phán đến giáp xã Mường Tùng	200	160	120	80
<b>B</b>	<b>Đường giao quy hoạch khu Tái Định Cư</b>				
	<b>Khu Tái định cư Nậm Cản</b>				
<b>I</b>	<b>Đường tỉnh lộ 142 ( 20,5 m)</b>				
1	Đường tỉnh lộ 142 - Lô CL1, Lô CL3, CL4, CL6 ,CL7( Từ ô sinh hoạt cộng đồng CL1 đến ô dịch vụ thương mại CL7 .	750			
2	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ trụ Sở UBND phường Na Lay đến cầu Nậm Cản mới: Lô NV17, NV16...	600	500		
<b>II</b>	<b>Đường giao thông quy hoạch Nậm Cản</b>				
1	Đường vành đai NC1, NC2.	630			
2	Đường Nội Thị NC3,NC4,NC5,NC6,NC7,NC20.	510			
3	Đường vành đai NC 21, đường ven hồ.	480			
4	Đường NC18. Lô NV6.	400			
5	Đường NC16, NC22,NC23, NC19. Lô NV5, NV9.	330			
6	Đường NC19.	300			
	<b>Khu Tái định cư Na Nát</b>				
<b>I</b>	<b>Đường tỉnh lộ 142 ( 20,5 m)</b>				
1	Đường tỉnh lộ 142 - Lô NN1, NN2, NN18 ( Từ ô CC5 đến ô 01 Lô N18 ).	600			
<b>II</b>	<b>Đường giao thông quy hoạch Na Nát</b>				
1	Đường Nội Thị NN2,NN5,NN3,NN6,NN7,NN4,NN8,CL15.	420			

2	Đường vành đai ven hồ: NN1,CL15.	480			
<b>Khu Tái định cư Chi Luông</b>					
<b>I</b>	<b>Đường tỉnh lộ 142 ( 20,5 m)</b>				
1	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ ô 09 Lô N16 đến Cầu C1 mới.	670	550		
2	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ Cầu C1 mới đến trạm xăng mới.	810			
<b>II</b>	<b>Đường giao thông quy hoạch Chi Luông</b>				
1	Trục đường xương cá: CL11,CL2,4B,5B.	420			
2	Trục đường xương cá: CL1,CL2.	450			
3	Đường vành đai ven hồ: CL9,CL13.	480			
4	Trục đường xương cá: CL2, CL3,CL8, Lô N19,N20.	450			
5	Trục đường xương cá: CL2C, CL2D, Lô N19,N20.	420			
6	Đường vành đai ven hồ: CL13.	600			
7	Trục đường xương cá: CL9B,CL2.	670			
8	Trục đường xương cá: CL8B,CL7B, CL6B, CL1B.	540			
<b>Khu Tái định cư Đồi Cao</b>					
<b>I</b>	<b>Đường tỉnh lộ 142 ( 20,5 m)</b>				
1	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ Cầu Chi Luông mới (trạm xăng) đến tiếp giáp Lô DL3 .	600			
2	Đường tỉnh Lộ 142 đoạn từ khách sạn Lô DL3đến Lô CN4	670			
3	Đường tỉnh Lộ 142 đoạn từ Lô CC18 đến trường trung Tâm Chính trị TXML	870			
<b>II</b>	<b>Đường giao thông quy hoạch Đồi Cao</b>				
1	Đường ĐC1 lên Quảng trường.	750			
2	Đường ĐC8, ĐC9,ĐC2,ĐC6,ĐC7,ĐC18,ĐC11.	670			
3	Trục đường xương cá: ĐC4,ĐC19,ĐC5,ĐC20,ĐC10,ĐC3.	600			
4	Đường ĐC17,ĐC18B,ĐC14,ĐC13,ĐC19B,ĐC21.	370			
5	Đường ĐC16,ĐC15,ĐC20B.	330			
<b>Khu Tái định cư Cơ Khí</b>					
<b>I</b>	<b>Đường Quốc lộ 12</b>				
1	Đoạn từ bệnh Viện Đa khoa đến nhà Văn hoá phường Na Lay.	870			
2	Đoạn từ nhà Văn hoá phường Na Lay đến giáp khu quy hoạch chi tiết đầu cầu Bản Xá	600			
3	Đoạn đường khu quy hoạch chi tiết đầu cầu Bản Xá	750			

4	Đoạn tiếp giáp khu quy hoạch chi tiết cầu Bản Xá đến cầu Hang Tôm mới	450			
<b>II</b>	<b>Đường giao thông quy hoạch Cơ khí</b>				
1	Đường CK11.	900			
2	Đường CK4,CK2,CK7.	670			
3	Đường CK1 đoạn từ trạm điện trung gian đến tiếp giáp đài truyền hình	750			
4	Đường CK1 đoạn từ Đài truyền Hình đến hết lô N5 (giáp đường CK8)	900			
5	Đường CK1 đoạn từ tiếp giáp đường CK8 đến hết trạm xử lý rác	750			
6	Đường CK3 Lô N5,N6, đường CK8.	830			
7	Đường CK3 Lô N3,N4,N1, đường CK9,CK10.	750			
8	Đường CK5	670			
	<b>Khu Tái định cư bản Hốc</b>				
1	Đường BH1	530			
2	Đường BH3,BH4,BH5,BH2,BH6,BH7.	450			
	<b>Khu Tái định cư bản Bắc, bản Ổ</b>				
<b>I</b>	<b>Đường Quốc lộ 12</b>				
1	Đoạn từ tiếp giáp Bệnh viện Đa khoa đến cầu Huổi Huống	450			
<b>II</b>	<b>Đường giao thông quy hoạch bản Bắc, Bản Ổ</b>				
1	Đường N13,N19A.	420			
2	Đường B8.	360			

**BIỂU 2: NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn giá: 1000 đ/m<sup>2</sup>*

	<b>Loại đất, hạng đất</b>	<b>Đơn giá</b>
<b>I</b>	<b>Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>KV1 : Nội thị xã</b>
	Hạng 3	15
	Hạng 4	10
	Hạng 5	7
	Hạng 6	5
<b>II</b>	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>	
	Hạng 3	15
	Hạng 4	10
	Hạng 5	7
	Hạng 6	5
<b>III</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>	
	Đất rừng sản xuất	1
	Đất khoanh nuôi bảo vệ	1
	Đất rừng phòng hộ	1

**BẢNG 6: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN MƯỜNG NHÉ**  
( Kèm theo Quyết định số 20/2009/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2009 của  
UBND tỉnh Điện Biên)

**BIỂU 1. ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI TRUNG TÂM HUYỆN LÝ**

*ĐVT: 1000đ/m<sup>2</sup>*

<b>STT</b>	<b>Tên đường, loại đường</b>	<b>Đơn giá</b>
1	Trục đường 32, 36, 39 mét	350
2	Trục đường 18 mét	200
3	Trục đường 13, 15 mét	100

**BIỂU 2. ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI NÔNG THÔN***ĐVT: 1000 đ/m<sup>2</sup>*

STT	Tên xã	Khu vực 1: Trung tâm xã, trục đường QL, tỉnh lộ			Khu vực 2: Trung tâm các bản, trục đường liên xã, liên bản của các bản vùng thấp		Khu vực 3: Trung tâm các bản, trục đường liên xã, liên bản của các bản vùng cao
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2, 3	Vị trí 1, 2, 3
1	Mường Nhé	80	40	10	10	8	6
2	Chà Cang	60	30	10	10	8	6
3	Pa Tần	40	20	10	10	8	6
4	Nà Hỳ	60	30	10	10	8	6
5	Nà Khoa	40	20	10	10	8	6
6	Nà Búng	40	20	10	10	8	6
7	Mường Toong	60	30	10	10	8	6
8	Nậm Kè	60	30	10	10	8	6
9	Quảng Lâm	60	30	10	10	8	6
10	Chung Chải	60	30	10	10	8	6
11	Sín Thầu	40	20	10	10	8	6
12	Sen Thượng	40	20	10	10	8	6
13	Leng Su Sìn	40	20	10	10	8	6
14	Pá Mỳ	40	20	10	10	8	6
15	Nậm Vì	40	20	10	10	8	6
16	Na Cô Sa	40	20	10	10	8	6

**BIỂU 3: ĐẤT NÔNG NGHIỆP***ĐVT: 1000đ/m<sup>2</sup>*

STT	Loại đất, Hạng đất	Khu vực 1: Nội thị. Khu trung tâm huyện	Khu vực 2: Trục đường QL, tỉnh lộ, trung tâm các xã vùng thấp	Khu vực 3: Các xã, bản vùng cao
<b>I</b>	<b>Đất trồng cây hàng năm và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản</b>			
1	Hạng 3	20	20	20
2	Hạng 4	16	16	16
3	Hạng 5	10	10	10
4	Hạng 6		6	5
<b>II</b>	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>			
1	Hạng 3	15	15	15
2	Hạng 4	13	13	13
3	Hạng 5	10	10	10
4	Hạng 6		7	3
<b>III</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>			
1	Đất rừng sản xuất	1,5	1,5	1,5
2	Đất có rừng khoanh nuôi bảo vệ	1,5	1,5	1,5
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	1,5	1,5	1,5

**BẢNG 7: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN MƯỜNG ẢNG NĂM 2010**  
( Kèm theo Quyết định số 20/2009/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2009 của  
UBND tỉnh Điện Biên)

**BIỂU 1: ĐẤT Ở ĐÔ THỊ**ĐVT: 1000 đ/m<sup>2</sup>

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí		
		I	II	III
<b>1</b>	<b>Trục đường QL 279 thị trấn Mường Ảng áp dụng cho đoạn đường sau: (Đi theo chiều từ xã Ảng tử đến chân đèo Tầng quái)</b>			
1.1	Đoạn QL 279 từ Km 36 + 00 đến Km 36 +400 (đường rẽ đi bản cha)	500	300	150
1.2	Đoạn QL 279 từ Km 36 + 400 (đường rẽ đi bản cha) đến Km 37+350 (Trạm xăng dầu).			
-	+ Đoạn từ Km 36+400 (Đường rẽ đi bản Cha) đến đường rẽ vào bãi đá ( đối diện bên kia đường hết đất nhà ông Trần Danh Nhuận - khối 10)	650	390	200
-	+ Đoạn đường từ bãi đá đến hết đất ông Nguyễn Mạnh Thắng - khối 10.	800	480	240
-	+ Đoạn từ biên đất nhà ông Nguyễn Mạnh Thắng đến hết đất Trạm xăng dầu số 9 - khối 9.	1.000	600	300
1.3	Đoạn đường QL 279 từ biên đất trạm xăng dầu đến hết biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ (Đối diện hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Dư)			
	+ Đoạn đường từ biên đất Trạm xăng dầu số 9 đến hết đất nhà ông Đinh Gia Khải (đường rẽ vào trường Mầm non 2)	1150	690	350
	+ Đoạn đường từ biên đất nhà ông Đinh Gia Khải đến hết biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ (Đối diện hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Dư)	1.500	900	400
1.4	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ đến đường rẽ vào Ảng Nưa			
	+ Đoạn từ biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ đến hết đất Chi cục thuế	1800	1.080	450
	+ Đoạn đường từ biên đất Chi cục thuế đến Ngã ba rẽ vào Ảng Nưa ( hết đất nhà ông Đạt Hiền)	2.300	1.380	500
1.5	Toàn bộ khuôn viên chợ (Chợ trung tâm thị trấn)	2300		
1.6	Đoạn đường QL 279 từ ngã ba rẽ Ảng Nưa ( nhà ông Dương Thái Bình - khối 5) đến hết đất nhà ông Hà Bầy + hết đất nhà ông Lê Xuân Hồng (cổng qua đường km 38+500)			

	+ Đoạn đường từ ngã ba rẽ Ấng Nưa (nhà ông Dương Thái Bình - khối 5) đến biên đất nhà ông Nguyễn Văn Sinh.	1.600	960	400
	+ Đoạn từ đất nhà ông Nguyễn Văn Sinh đến hết đất nhà ông Hà Bầy + hết đất nhà ông Lê Xuân Hồng (cổng qua đường)	1.100	660	300
1.7	Đoạn đường QL 279 từ cổng qua đường km 38+500 đến hết đất Cửa hàng xăng dầu Khánh Loan			
	+ Đoạn từ cổng qua đường km 38+500 đến hết đất nhà bà Xuân Định ( đổi diện hết đất nhà bà Lê Thị Sửu)	800	480	240
	+ Đoạn từ biên đất nhà bà Xuân Định đến hết đất Cửa hàng xăng dầu Khánh Loan	650	390	200
<b>2</b>	<b>Từ trục đường QL 279 Thị Trấn Mường Ảng rẽ đi các ngã áp dụng cho đoạn đường sau:</b>			
2.1	Đoạn đường rẽ đi Ấng Cang: Từ ngã ba đến hết đất nhà ông Lò Văn Hương			
	+ Đoạn đường rẽ đi Ấng Cang từ QL 279 đến hết đất gia đình nhà ông Nguyễn Phúc Luân (Hoà) (đổi diện hết đất nhà ông Thu Thuyết - khối 7).	2.300	1.610	
	+ Đoạn đường giáp biên đất nhà Nguyễn Phúc Luân (Hoà) đến ngàm Thị trấn	1.500	1.050	
	+ Đoạn từ ngàm thị trấn đến đường rẽ vào trụ sở Ấng Cang	400	280	
	+ Đoạn từ trụ sở đến đất nhà ông Lò Văn Hương - khối bản Hón	300	150	
2.2	Đoạn đường trước cổng bệnh viện huyện từ giáp đất gia đình nhà ông Nguyễn Phúc Luân (Hoà) đến (đường đi Ấng Nưa)	700	490	
2.3	Đoạn đường rẽ đi Ấng nưa: Từ QL 279 đến hết đất nhà ông Tống Văn Ba (khối 6)	800	560	
2.4	Đoạn đường đi Ấng Nưa: từ biên đất nhà ông Tống Văn Ba khối 6 đến ngã ba khối 2 (hết đất nhà ông Thừa)	500	350	
2.5	Đoạn từ ngã ba khối 2 đến mốc 364 (Thị trấn - Ấng Nưa)	300	150	
2.6	Đoạn đường giữa trung tâm trụ sở tạm của huyện (Một bên đường là khu H. ủy, một bên là khu Ủy ban)	500	350	
2.7	Đoạn đường nội thị: Từ ngã ba khối 2 ( từ biên đất nhà ông Thừa ) đến QL 279	170	120	
2.8	Đoạn đường nội thị: Từ biên đất nhà ông Ty đến QL 279	250	170	
2.9	Đoạn đường bê tông thuộc các khối 1,2,3,5,6,7			
	+ Đoạn đường bê tông thuộc khối 1,2	100	70	

	+ Đoạn đường bê tông thuộc khối 3	120	80	
	+ Đoạn đường bê tông thuộc khối 5	180	120	
	+ Đoạn đường bê tông thuộc khối 6 +7	140	100	
2.10	Đoạn đường bê tông thuộc khối 8,9			
	+ Đoạn đường bê tông thuộc khối 8	120	85	
	+ Đoạn đường bê tông thuộc khối 9	140	100	
2.11	Đoạn đường bê tông khối thuộc 4,10			
	+ Đoạn đường bê tông thuộc khối 4	120	85	
	+ Đoạn đường bê tông khối 10	120	75	
2.12	Các đường ngõ xóm còn lại và các bản thuộc thị trấn	100	70	

**BIỂU 2: ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI NÔNG THÔN***DVT: 1000đ/m<sup>2</sup>*

STT	Tên xã	Giá năm 2010		
	a. Khu vực trung tâm xã b. các bản vùng thấp c. Các bản vùng cao	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
<b>1</b>	<b>Toàn bộ các bản dọc theo trục đường QL 279</b>	150	100	70
<b>2</b>	<b>Xã Ảng Nưa</b>			
	+ Đoạn đường đi Thị trấn Mường Ảng: từ trụ sở UBND xã đến Mốc 364	120	90	60
	+ Đoạn đường đi bản Cù: từ trụ sở UBND xã đến hết bản Cù (nhà ông Lò Văn Héo)	100	60	30
	+ Đoạn đường đi bản Mới : từ trụ sở UBND xã đến hết bản mới (nhà ông Lò Văn Chính)	100	60	30
	+ Đoạn từ nhà ông Lò Văn Văn đến ngã ba ( nhà ông Lò Văn Ấy bản Bó Mạy)	100	60	30
	+ Đoạn từ nhà ông Lò Văn Ấy (bản Bó Mạy) đến giáp ranh giới TT Mường Ảng ( biên đất nhà ông Lò Văn Hom khối 3 TT	120	90	60
	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã ( liên bản)	50	40	35
	+ Các vị trí còn lại	30		
	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã ( Liên Bản)	40	30	25
	+ Các vị trí còn lại	20		
<b>3</b>	<b>Xã Ảng Cang</b>			
	- Đoạn đường Thị trấn đi bản Kéo: từ biên đất nhà ông Lò Văn Hương đến mố nước (Bản Kéo)	120	80	50
	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã ( Liên bản)	50	40	35
	+ Các vị trí còn lại	30		
	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	40	30	25
	+ Các vị trí còn lại	20		
<b>4</b>	<b>Xã Ảng Tở</b>			
	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	50	40	35
	+ Các vị trí còn lại	30		

	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã ( liên bản)	40	30	25
	+ Các vị trí còn lại	20		
	- Đoạn đường QL 279 ( Từ đường rẽ vào trường THCS bản Bua ) đến biên đất trụ sở xã	200	140	100
<b>5</b>	<b>Xã Búng Lao</b>			
<b>5,1</b>	Đoạn đường QL 279 Trung tâm thị tứ Búng Lao từ đầu cầu bản Bó đến đầu cầu treo bản Búng			
	+ Đoạn đường từ đầu cầu bản Bó đến biên đất nhà ông Phần (đổi diện biên đất nhà ông Ngô Viết Hạnh)	200	140	100
	+ Đoạn đường từ đất nhà ông Phần đến đường rẽ vào bản Xuân Tre	350	200	140
	+ Đoạn từ đường rẽ vào bản Xuân tre đến hết đất nhà ông Doan Linh (Đổi diện trạm Bơm nước)	500	300	150
	+ Từ Trạm bơm đến đầu cầu treo bản Búng	300	180	130
<b>5.2</b>	+ Đoạn đường liên bản từ đầu cầu bản Búng (nhà ông Lò Văn Phương Bắc đến hết đất nhà ông Lò Văn Nuôi (Bản Xuân Món)	150	100	60
<b>5.3</b>	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã ( liên xã)	50	40	35
	+ Các vị trí còn lại	30		
<b>5.4</b>	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã ( liên xã)	40	30	25
	+ Các vị trí còn lại	20		
<b>6</b>	<b>Xã Xuân Lao</b>			
	- Đoạn đường liên xã từ đầu cầu treo bản Lao đến đường rẽ vào trụ sở xã	100	70	40
	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã ( liên xã)	50	40	35
	+ Các vị trí còn lại	30		
	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã ( liên xã)	40	30	25
	+ Các vị trí còn lại	20		
<b>7</b>	<b>Xã Mường Lạn</b>			
	- Từ trung tâm xã (bán kính 300m so với trụ sở UBND xã)	70	40	30
	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã ( Liên xã)	50	40	35
	+ Các vị trí còn lại	30		
	- Các bản vùng cao:			

	+ Ven trục đường dân sinh nội xã ( Liên xã)	40	30	25
	+ Các vị trí còn lại	20		
<b>8</b>	<b>Xã Nậm Lịch</b>			
	- Trung tâm xã (bán kính 250m so với trụ sở xã)	65	40	30
	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã ( liên xã)	50	40	35
	+ Các vị trí còn lại	30		
	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã ( Liên bản)	40	30	25
	+ Các vị trí còn lại	20		
<b>9</b>	<b>Xã Mường Đẳng</b>			
	+ Đoạn từ trường THCS đến hết bản Xôm	100	70	45
	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã ( liên bản)	50	40	35
	+ Các vị trí còn lại	30		
	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã ( liên xã)	40	30	25
	+ Các vị trí còn lại	20		
<b>10</b>	<b>Xã Ngòi Cáy</b>			
	- Trung tâm xã ( bán kính 200m so với trụ sở xã)	65	40	30
	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã ( liên bản)	50	40	35
	+ Các vị trí còn lại	30		
	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã ( liên xã)	40	30	25
	+ Các vị trí còn lại	20		

**BIỂU 3: NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP***ĐVT: 1000 đ/m<sup>2</sup>*

TT	Loại đất, hạng đất	Giá năm 2010		
		Khu vực 1 (nội thị trấn)	Khu vực 2 (trục đường QL, TL, TT các xã vùng lòng chảo)	Khu vực 3 (TT các xã vùng ngoài)
<b>I</b>	<b>Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản</b>			
1	Hạng 3	20	17	15
2	Hạng 4	16	13	10
3	Hạng 5	13	10	8
4	Hạng 6	10	8	6
<b>II</b>	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>			
1	Hạng 3	15	10	9
2	Hạng 4	12	7	6
3	Hạng 5	8	5	4
4	Hạng 6	5	3	2
<b>III</b>	<b>Đất Lâm nghiệp</b>			
	Đất rừng sản xuất	1,5	1,3	0,8
	Đất rừng khoanh nuôi bảo vệ	1,2	1	0,6
	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	1	0,8	0,5

**BẢNG 8: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN TUẦN GIÁO**

(Kèm theo Quyết định số 20/2009/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh Điện Biên)

**BIỂU 1: ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI ĐÔ THỊ**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường	vị trí 1	Vị trí 2	vị trí 3	vị trí 4
<b>A.</b>	<b>THỊ TRẤN TUẦN GIÁO</b>				
<b>I</b>	<b>Đường Quốc lộ 6A</b>				
1	- Đoạn từ ngã ba trung tâm thị trấn Tuần Giáo (Nhà Ông Hạnh phía phải đường + Trạm Vận Tải số 3 phía trái đường) đến đường rẽ vào xóm Hòa Bình (khối Thắng Lợi).	4.000	2.000	1.000	500
2	Toàn bộ khuôn viên chợ số 1 ( chỉ để thuê đất)	4.000	2.000		
3	- Đoạn từ ngã ba ( nhà Kiều Tài phía trái đường, nhà Dũng Duyên phía phải đường) về phía Hà Nội đến cầu thị trấn.	3.000	1.500	800	400
4	- Đoạn đường về phía Mường Lay từ ( đường rẽ xóm Hòa Bình đến nhà Thông Nga, Huyện Hương của bản Nong)	2.500	1.300	700	300
5	Đoạn đường đi về phía Hà Nội từ cầu thị trấn ( nhà Dương Lập đến đường rẽ sang cầu treo khối Sơn Thủy, công Nghĩa trang)	2.000	1.000	500	200
6	Đoạn đường đi về phía Hà Nội từ đường rẽ sang cầu treo khối Sơn Thủy, công Nghĩa trang đến hết nhà Hạnh Diệu (Công qua khe Huổi Lướng).	1.500	800	400	200
7	Đoạn đường đi thị xã Mường lay từ nhà Huyện Hương đến cầu bản Sái.	1.500	800	400	200
<b>II</b>	<b>Từ đường quốc lộ 6 rẽ đi các ngã</b>				
1	- Đoạn đường rẽ lên UBND huyện: Từ quốc lộ 6 đến sân vận động	800	400		
2	Đoạn từ Quốc lộ 6 đến cổng huyện đội	1.000	500	250	150
3	Đoạn đường rẽ cạnh chợ sang bản Chiềng Chung: Từ quốc lộ 6 đến cầu treo.	800	400	200	150

4	Đường rẽ từ ngã ba trung tâm trị trấn đến Viện Kiểm Sát	800	400	200	150
5	- Đường rẽ (cạnh nhà bà Thúy - Đồi điện lô 753 khối Thăng lợi)	600	300	200	150
6	Đường vào Hội trường khối Thăng Lợi: Từ sau nhà bà Lan Tư đến hết nhà ông Quân Hà.	800	400	200	150
7	Đường vào xóm Hòa Bình (cạnh trường cấp 3) từ sau nhà ông Đắc đến hết nhà ông Thái Dăm.	800	400	200	150
8	Đường rẽ vào công ty Thương Nghiệp từ quốc lộ 6 đến hết dãy nhà liền kề sau công ty.	800	400	200	150
9	Đường rẽ sang Chiềng Chung ( đối diện Ngân hàng ) đoạn từ sau nhà Thơm đến hết nhà ông Thái Dung.	800	400	200	150
10	Đoạn đường rẽ từ QL 6A vào hội trường khối Tân thủy: Từ sau nhà ông Chăm Vân đến nhà ông Vương.	800	400	200	150
<b>III</b>	<b>Đoạn đường QL 279</b>				
1	- Đoạn đường từ ngã ba trung tâm ( nhà ông Phan Thúy phía trái đường chi cục Thuế phía phải đường) về phía Điện Biên đến (cầu bản Đông)	3.000	1.500	800	400
2	- Đoạn từ (cầu bản Đông) đến hết nhà Cường Liễu (Chân dốc đỏ)	2.000	1.000	500	200
3	- Đoạn đường từ (Chân dốc đỏ) từ nhà Trung Liên đến hết nhà Hoa Phàn.	1.500	1.000	500	200
4	- Đoạn đường từ nhà Châm Đoàn đến cổng qua đường trước quán nhà Hải Huy khối Đồng Tâm	1.000	500		
5	Đường QL279 đoạn từ ngã ba đường mới sang khối Sơn Thủy đến cầu mới nhà ông Chu Văn Hải.	1.000	500		
<b>IV</b>	<b>Từ đường QL 279 rẽ đi các ngã</b>				
1	- Đường rẽ từ QL 279 ( Nhà bà Sinh khối Đoàn Kết đến giáp nhà bà Khánh)	600	300	200	150

2	- Đoạn đường rẽ vào bản đông từ QL 279 đến nhà ông Sung Thìn, bệnh viện đến thửa T40.31.	600	300	200	150
3	- Đoạn đường rẽ sang Sơn Thủy : Từ QL 279 đến nhà Xuân Sang.	600	300	200	150
4	- Đoạn đường rẽ vào công ty xây dựng số 3: Từ QL279 đến hết đoạn đường nhựa (Nhà bà Hương)	600	300	200	150
5	- Đoạn đường rẽ Từ QL279 đến hết trung tâm bồi dưỡng chính trị	600	300	200	150
6	- Đoạn đường rẽ (Sau nhà ông Tiến khối đoàn kết) từ QL 279 đến nhà bà Loan Tiêng	600	300	200	150
7	- Đoạn đường rẽ ( Cạnh kho lương thực) từ QL 279 đến nhà ông Viêng	600	300	200	150
8	- Đoạn đường rẽ ( Cạnh ô TL1 - Lô 588) từ QL 279 đến trước nhà ông Dục	600	300	200	150
9	- Đoạn đường rẽ từ QL 279 (Cạnh nhà ông Đức khối 20/7) đến nhà ông Thông.	300	150		
<b>V</b>	<b>Đường nội thị.</b>				
1	Đoạn đường sau chợ số 1	600	300		
2	Đoạn đường sau nhà liên cơ, sau tường mầm non.nhà Hồng Tình đến nhà bà Thảo.	600	300		
3	Đoạn đường sau kho bạc, ngân hàng, quanh nhà văn hóa khối tân giang.	800	400		
4	- Đoạn vòng quanh sân vận động + nhà văn hóa Huyện.	600	300		
5	- Đoạn đường khối Tân Giang : Từ sau nhà ông Tuấn Tuyên đến nhà bà Lan và từ nhà ông Tuấn Tuyên đến sân vận động .	500	300		
6	- Dãy 1 nhà liên kề Công ty TNHH Thương mại Tuần giáo ( đường huyện Đội)	600	300		
7	- Đoạn từ QL 6 cạnh kho bạc đến nhà Tình Biên.	600	300		
8	- Đoạn đường xóm Hòa Bình khối Thắng Lợi: từ nhà ông Thanh Năm đến nhà ông Hào.	300	150		

9	- Đoạn đường vào khối Huổi Củ: Từ cổng Huyện đội đến nhà ông Trọng, ông Bồng, ông Kiềm đến nhà ông nhỡ (Sau phòng Giáo dục)	300	150		
10	Đoạn đường cạnh bãi chiếu bóng : Từ sau nhà bà Thẩm đến nhà ông Giang Phụng	300	150		
11	- Đoạn dẫy nhà 2 và 3 sau CTTNHH Thương mại (Trước Huyện đội)	300	150		
12	- Đoạn đường liền kề sau kho lương thực.	300	150		
13	- Đoạn khu dân cư xóm suối ngầm (Sau Lâm trường)	300	150		
14	- Đoạn đường trước trường tiểu học số 2: Từ nhà ông Đức giáp trung tâm bồi dưỡng chính trị đến nhà ông Hiền Hồng	300	150		
15	- Đường xương cá ở hai bên trường tiểu học số 1 và trường THCS Thị trấn.	300	150		
16	- Đoạn đường trước cổng bệnh viện từ thửa T40.1 đến thửa T40.31	1.500	800		
17	- Đoạn đường từ nhà khách Huyện : Từ nhà bà Liên Nho đến nhà ông Minh.	300	150		
18	- Đoạn đường vào Huổi Háng : Từ sau nhà khách đến nhà ông Hữu Loan	300	150		
19	- Đoạn đường sau Trung tâm dạy nghề (Sau trại dưỡng lão cũ)	300	150		
20	- Đoạn đường từ đường rẽ lên Tênh Phong đến khối Sơn Thủy(Thuộc khu trại Ong cũ)	300	150		
21	- Những khu vực còn lại trên địa bàn các khối (Trừ các bản và các nhóm dân cư trung tâm, xa đường quốc lộ thuộc các khối trên địa bàn Thị trấn)	200	150		
22	- Các bản và các nhóm dân cư xa trung tâm, xa đường quốc lộ thuộc các khối trên địa bàn Thị trấn.	150	100		

**BIỂU 2: ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI NÔNG THÔN***ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

<b>Số TT</b>	<b>Tên xã</b>	<b>Vị trí 1</b>	<b>Vị trí 2</b>	<b>Vị trí 3</b>
<b>1</b>	<b>Xã Quài Nưa</b>			
a)	Từ cầu ngầm đến ngã ba Minh Thắng	600	300	150
b)	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Bé ông Thuận ( đường Pú Nhung)	600	300	150
c)	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Thu Tịnh, ông Luân ( đường QL6A)	600	300	150
d)	Từ nhà ông Hậu đến hết nhà ông Hải (đường Minh Thắng Pú Nhung)	400	200	
e)	Từ cây xăng, giáp nhà ông Luân đến hết trường Mầm Non xã Quài Nưa	400	200	100
f)	- Các bản vùng thấp	100	50	25
g)	- Các bản vùng cao	50	25	20
<b>2</b>	<b>Xã Quài Cang</b>			
a)	- Đường QL6A từ cầu bản Sái đến hết Trường cấp I, II Quài Cang.	600	300	
b)	- Đường QL6A từ giáp Trường cấp I, II Quài Cang) đến cổng ngầm bản Hin	400	200	
c)	- Các bản vùng thấp.	100	50	25
d)	- Các bản vùng cao.	50	25	20
<b>3</b>	<b>Xã Quài Tở</b>			
a)	Đoạn QL6A đi Hà Nội từ nhà ông Huê giáp khe Huổi Lường đến hết nhà ông Lả, (trạm điện 110).	1,000	500	250
b)	Đoạn QL6A đi Hà Nội từ ông nhà ông Lả, trạm điện 110, đến trung tâm xã Quài Tở,	600	300	150
c)	- Các bản vùng thấp.	100	50	25
d)	- Các bản vùng cao.	50	25	20

<b>4</b>	<b>Xã Mùn Chung</b>			
a)	Từ ngã ba Huổi Lóng đến cầu Mùn Chung đi Tủa Chùa, công qua đường về phía Tuần Giáo, từ ngã ba đến biển thị tứ đường đi Mường Lay.	500	250	100
b)	Đường vào trường cấp III Mùn Chung	200	100	50
c)	Đoạn đường từ công qua đường về phía Tuần Giáo đến chân đèo.	200	100	50
d)	Từ cầu Huổi Lóng đến hết nhà ông Giót bản Huổi Lóng ( đường đi Tủa Chùa)	200	100	50
e)	- Các bản vùng thấp.	80	40	20
	- Các bản vùng cao.	40	20	15
<b>5</b>	<b>Xã Phú Nhung</b>			
a)	- Trung tâm xã ( bán kính 200m)	250	120	50
b)	- Các bản vùng thấp.	80	40	20
c)	- Các bản vùng cao.	40	20	15
<b>6</b>	<b>Xã Mường Mùn</b>			
a)	- Từ ngã ba đến nhà ông Chính đường đi Mường Lay, từ ngã ba đến công trụ sở xã, từ ngã ba đến cầu Mường Mùn.	300	150	100
b)	- Từ cầu Mường Mùn đi Tuần Giáo đến hết nhà ông Hường ông Huỳnh.	200	100	50
c)	- Từ giáp nhà ông Chính đến hết nhà ông Điều Chính Chênh đi Mường Lay.	200	100	50
	- Các bản vùng thấp.	80	40	20
	- Các bản vùng cao.	40	20	15
<b>7</b>	<b>Xã Chiềng Sinh</b>			
a)	- Khu vực trung tâm xã từ km 10+200 (Cầu treo bản Hiệu) đến km 10+800 Trường PTHCS)	300	150	50
b)	- Các bản vùng thấp.	80	40	20

c)	- Các bản vùng cao.	40	20	15
<b>8</b>	<b>Các xã còn lại trên địa bàn huyện</b>			
	<b>Xã Nà Sáy</b>			
a)	- Từ nhà bà Dương đến hết nhà ông Ứng Cương ( đường đi Mường Thín)	150	100	50
	- Sau nhà ông Diên đến nhà ông Ôn Minh (đường Nà Say đi bản Khong)	150	100	50
	- Các bản vùng thấp.	60	30	20
	- Các bản vùng cao.	30	20	15
<b>b)</b>	<b>Xã Mường Thín</b>			
a)	- Trung tâm xã vùng thấp ( bán kính 100m)	150	100	50
b)	- Các bản vùng thấp.	60	30	20
c)	- Các bản vùng cao.	30	20	15
c)	Trung tâm bốn xã vùng cao )bán kính 100m ) gồm có xã Tỏa tình, Tền Phong, Ta Ma, Phình sáng.	100	50	20
	- Các bản vùng cao.	25	20	10
<b>9</b>	<b>Các bản ven trục đường quốc lộ xa trung tâm xã trên địa bàn huyện.</b>	150	75	50

**BIỂU 3: ĐẤT NÔNG NGHIỆP***ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

Số TT	Loại đất, hạng đất	Khu vực 1 Nội thị trấn	Khu vực 2 Trục đường QL Tỉnh lộ, Trung tâm xã, bản vùng thấp	Khu vực 3 các xã bản vùng sâu, vùng xa
<b>I</b>	<b>Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản</b>			
1	Hạng 3	30	30	20
2	Hạng 4	25	25	15
3	Hạng 5	20	20	10
4	Hạng 6	15	10	8
<b>II</b>	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>			
1	Hạng 3	26	20	15
2	Hạng 4	20	15	10
3	Hạng 5	15	10	7
4	Hạng 6	10	7	5
<b>III</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>			
1	Đất rừng sản xuất	3	2	1,5
2	Đất khoanh nuôi bảo vệ	3	2	1,5
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	3	2	1,5

**BẢNG 9: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN TỬA CHÙA NĂM 2010**

(Kèm theo Quyết định số 20/2009/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh Điện Biên)

**BIỂU 1. ĐẤT Ồ, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI ĐÔ THỊ**

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

S TT	Loại đường, đoạn đoạn phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	<b>Đường số 1: Từ đầu Cầu Dốc Vàng - phía Thị trấn đến hết đất trường Trung tâm giáo dục thường xuyên</b>				
	– Đoạn 1: Từ tường bao Ngân hàng Nông nghiệp - giáp Công an huyện đến hết đất trường THPT (bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Phương Ánh đến hết đất phòng Công Thương)	750	350	250	200
	– Đoạn 2: Từ hết đất phòng Công thương đến đầu Cầu Dốc Vàng - phía Thị trấn (bao gồm cả phía đối diện: từ trường THPT đến đầu Cầu Dốc Vàng- phía Trạm Biến áp).	600	280	200	160
	– Đoạn 3: Từ đất Công an huyện đến hết đất nhà ông Toàn nguyên (bao gồm cả phía đối diện: từ đường rẽ vào Trạm Y tế thị trấn- giáp đất nhà ông Xuân May đến hết đất nhà Khu Cầm- giáp đất nhà ông Phương Ánh).	600	280	200	160
	– Đoạn 4: Từ hết đất nhà ông Toàn Nguyên đến hết đất trường TTGD TX (bao gồm cả phía đối diện: từ nhà ông Xuân May- giáp đường vào Trạm Y tế thị trấn đến hết đất nhà ông Hao)	450	200	160	130
	– Đoạn 5: Các ô tiết giáp sau chợ Thị trấn	200	100	80	64
2	<b>Đường số 2: Từ đất nhà ông Thêm Hương đến hết đất nhà ông Kế Liên ( bao gồm cả phía đối diện)</b>				
	– Đoạn 1: Từ đất nhà ông Thêm Hương đến đầu tường bao Hạt Kiểm Lâm (Phía nhà Minh Oanh)	750	280	200	160
	– Đoạn 2: Từ đất của Hạt Kiểm Lâm đến hết đất nhà ông Kế Liên	200	100	80	64
3	<b>Đường số 3: Từ hết đất nhà ông Hưng Liên đến hết đất nhà cũ ông Hiến Nhận ( bao gồm cả phía đối diện)</b>	250	120	80	64
4	<b>Đường số 4: Từ hết đất Doanh nghiệp Hồng Hà đi qua công huyện đội, UBND huyện đến hết đất nhà ông Vàng Dinh ( bao gồm cả phía đối diện)</b>				

	– Đoạn 1: Từ hết đất DN Hồng Hà đến hết đất nhà ông Giới (bao gồm cả phía đối diện: từ đất nhà bà Xuân đến đất nhà Sim Bích)	250	120	80	64
	– Đoạn 2: Từ hết đất nhà ông Giới đi qua cổng huyện đội, UBND huyện đến hết đất nhà ông Vàng Dinh	200	80	64	48
5	Đường số 5: Từ phòng Công thương đến hết Bảo hiểm XH huyện ( bao gồm cả phía đối diện)	300	150	80	64
6	Đường số 6: Từ đất nhà cũ ông Bình Lược đến hết đất nhà ông Minh Hải ( bao gồm cả phía đối diện)	300	150	100	80
7	Đường số 7: Từ đất nhà ông Thoan Tiền đến hết đất câu lạc bộ người cao tuổi	160	100	80	64
8	Đường số 8: Từ đất nhà ông Vinh Mai đến hết đất nhà ông Sơn Phương (bao gồm cả phía đối diện)	200	160	48	38
9	Đường số 9: Từ đất nhà bà Lành đi qua đất nhà ông Tính đến hết đất nhà bà Ái	160	120	80	64
10	Đường số 10: Từ đất nhà Mai Thám đến hết đất nhà bà Mơ (bao gồm cả phía đối diện)	200	100	80	64
11	Đường số 11: Từ đất nhà Bình Thuý đến hết đất Xưởng gỗ ông Thịnh ( bao gồm cả phía đối diện)	200	100	80	64
12	Đường số 12: Từ hết đất nhà ông Phúc đến hết đất trường Tiểu học thị trấn (bao gồm cả phía đối diện)	250	120	80	64
13	Các đoạn đường còn lại bên cạnh và đằng sau Trường Cấp I-II thị trấn (bao gồm cả phía đối diện)	200	100	80	64
14	Các đoạn đường bao xe công nông vào được (đường được nhà nước đầu tư)	120	60	48	38
15	Các đoạn đường còn lại của thị trấn	50	25	20	16

**BIỂU 2: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN***ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

STT	TÊN XÃ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
<b>1</b>	<b>Xã Mường Báng</b>			
	* Tại các khu trung tâm Xã Mường Báng			
	– Đoạn 1: Từ đầu Cầu Dốc Vàng - phía Mường Báng đến hết đất nhà ông Thắng Dung giáp với nhà ông Ngoặt (bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà Ô. Biên Xâm đến hết đất nhà Ô. Thi)	300	100	60
	– Đoạn 2: Từ nhà ông Nguyễn (Cạnh nhà Dung Thắng) đến hết đất nhà ông Khúc Cài (bao gồm cả phía đối diện)	150	60	40
	– Đoạn 3: Từ ngã ba Huổi Lực đến hết đất Nhà ông Lò Văn Tham (bao gồm cả phía đối diện)	80	30	20
	– Đoạn 4: Từ cơ sở 2 của DN Tấm Cảnh đến hết đất nhà ông Lò Văn Khôi cạnh ngã ba (bao gồm cả phía đối diện)	80	40	20
	– Đoạn 5: Từ đất nhà Ông Mào Văn Nguyên đến đất của Điểm trường đội 10 (bao gồm cả phía đối diện)	80	30	20
	– Đoạn 6: Từ hết đất tường bao điểm trường đội 10 đến đỉnh dốc trám - Biển "Tua Chùa kính chào quý khách", (Bao gồm cả phía đối diện)"	50	20	10
	– Các đoạn đường còn lại trong khu TĐC Huổi Lực	30	20	10
	* Các thôn, bản vùng thấp Xã Mường Báng	20	15	10
	* Các thôn, bản vùng cao Xã Mường Báng	4	3	2
<b>2</b>	<b>Xã Xá Nhè</b>			
	– Khu vực trung tâm cụm xã ( theo Quy hoạch)	50	20	10
	– Các thôn, bản còn lại	4	3	2
<b>3</b>	<b>Xã Tả Sìn Thàng</b>			
	– Khu vực trung tâm cụm xã ( theo Quy hoạch)	40	15	8
	– Các thôn, bản còn lại	4	3	2

<b>4</b>	<b>Xã Mường Đun</b>			
	– Khu vực trung tâm xã ( bán kính 300 m so với trụ sở xã)	10	7	5
	– Các thôn, bản còn lại	4	3	2
<b>5</b>	<b>Xã Sính Phình</b>			
	– Khu vực trung tâm xã ( bán kính 200 m so với trụ sở xã)	15	10	8
	– Các thôn, bản còn lại	4	3	2
<b>6</b>	<b>Xã Trung Thu</b>			
	– Khu vực trung tâm xã ( bán kính 150 m so với trụ sở xã)	10	7	5
	– Các thôn , bản còn lại	4	3	2
<b>7</b>	<b>Xã Tủa Thàng</b>			
	– Khu vực trung tâm xã ( bán kính 450 m so với trụ sở xã)	10	7	5
	– Các thôn, bản còn lại	4	3	2
<b>8</b>	<b>Xã Tả Phìn</b>			
	– Khu vực trung tâm xã ( bán kính 450 m so với trụ sở xã)	10	7	5
	– Các thôn, bản còn lại	4	3	2
<b>9</b>	<b>Xã Sín Chải</b>			
	– Khu vực trung tâm xã ( bán kính 200 m so với trụ sở xã)	10	7	5
	– Các thôn, bản còn lại	4	3	2
<b>10</b>	<b>Xã Lao Xả Phình</b>			
	– Khu vực trung tâm xã ( bán kính 150 m so với trụ sở xã)	10	7	5
	– Các thôn, bản còn lại	4	3	2
<b>11</b>	<b>Xã Huổi Xó</b>			
	– Khu vực trung tâm xã ( bán kính 250 m so với trụ sở xã)	10	7	5
	– Các thôn, bản còn lại	4	3	2

**BIỂU 3: GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP***ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Loại đất, hạng đất	Khu vực 1: Nội thị thị trấn	Khu vực 2: Trục đường QL, TL, trung tâm các xã, các bản vùng thấp	Khu vực 3: Các xã, các bản vùng cao
<b>I</b>	<b>Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản</b>			
1	Hạng 3	20	15	10
2	Hạng 4	15	10	8
3	Hạng 5	10	8	5
4	Hạng 6	7	5	3
<b>II</b>	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>			
1	Hạng 3	15	12	10
2	Hạng 4	12	10	8
3	Hạng 5	8	7	7
4	Hạng 6	6	5	3
<b>III</b>	<b>Đất lâm nghiệp</b>			
1	Đất rừng sản xuất	2	1,5	1
2	Đất rừng khoanh nuôi bảo vệ	2	1,5	1
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	2	1,5	1